

Số: 0702POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0254 – 3515758

Fax : 0254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Tiến Đức Cường

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC công bố Báo cáo thường niên năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/4/2026 tại đường dẫn: www.pos.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Tiến Đức Cường

Trưởng Phòng Hành chính Nhân sự

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM BÁO CÁO: 2025



MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| I. Thông tin chung | 3 |
| 1. Thông tin khái quát | 3 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh..... | 4 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 5 |
| 4. Định hướng phát triển | 5 |
| 5. Các rủi ro..... | 6 |
| II. Tình hình hoạt động trong năm..... | 8 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 8 |
| 2. Tổ chức và nhân sự | 12 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | 19 |
| 4. Tình hình tài chính | 19 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 20 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty | 21 |
| III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc | 25 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 25 |
| 2. Tình hình tài chính | 26 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 26 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai | 26 |
| 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có. | 27 |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty | 27 |
| IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty | 27 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội. | 27 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty | 28 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị..... | 28 |
| V. Quản trị công ty | 29 |
| 1. Hội đồng quản trị | 29 |
| 2. Ban kiểm soát..... | 31 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | 33 |
| VI. Báo cáo tài chính..... | 33 |
| 1. Ý kiến kiểm toán..... | 33 |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Chi tiết như Phụ lục đính kèm. | 33 |

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500818790 (Đăng ký lần đầu ngày 05/10/2007 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 24/12/2025) do Phòng Đăng ký kinh doanh TP. Hồ Chí Minh cấp.
- Vốn điều lệ: 459.999.650.000 VNĐ (Bốn trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 888.639.088.878 VNĐ.
- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 0254.3515758.
- Số fax: 0254.3515759.
- Website: www.pos.ptsc.com.vn
- Mã cổ phiếu: POS (giao dịch sàn UPCOM)
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Ngày 28/9/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí đã ban hành quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT về việc thành lập mới Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC, tên giao dịch tiếng Anh là PTSC Offshore Services Company Limited (POS Co., Ltd), với các chức năng và nhiệm vụ được tách ra từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khai thác Dầu khí, nhằm mục đích tập trung phát triển mạnh và chuyên nghiệp hóa trong việc cung cấp các loại hình Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí của Tổng Công ty PTSC cho các Công ty Dầu khí trong và ngoài nước.
 - + Ngày 01/01/2011, thực hiện chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty PTSC, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC chính thức chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS).
 - + Ngày 16/5/2013, UBCKNN đã ban hành công văn số 1951/UBCK-QLPH về việc chấp thuận hồ sơ công ty đại chúng của Công ty POS.
 - + Năm 2016, Công ty hoàn thành việc đăng ký cổ phiếu Công ty POS vào giao dịch trên thị trường Upcom – Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 21/11/2016, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có công văn số 1210/TB-SGDHN về việc Thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của CTCP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC.
- Các sự kiện khác:
 - + Năm 2009 đưa vào sử dụng Xưởng CKBD của POS với diện tích 11.462 m², tổng vốn đầu tư hơn 47 tỷ VNĐ với các trang thiết bị, máy móc hiện đại, có thể sửa chữa, bảo dưỡng và cung cấp các dịch vụ hoán cải, nâng cấp, chế tạo các cấu kiện có kết cấu lên đến 500 tấn.
 - + Năm 2010 Công ty POS tiếp nhận Sà lan 300 chỗ ở PTSC Offshore 1 (POS1). POS1

là sà lan không tự hành hiện đại được đóng mới và hạ thủy cuối năm 2009 với tổng giá trị 556,82 tỷ VNĐ. Sà lan có chiều dài 111,56m, chiều rộng 31,70 m, chiều cao mạn 7,31m, mớn nước 4,50 m, trọng tải 9.582 tấn, được trang bị một cầu lớn với sức nâng 300 tấn.

- + Năm 2010 Công ty POS tiếp nhận Sà lan vận chuyển 5.000 tấn PTSC 01, với tổng giá trị 82,94 tỷ VNĐ có thể vận chuyển các giàn WHP, chân đế, các cấu kiện phục vụ các công việc xây lắp, sửa chữa, bảo dưỡng, hoán cải ngoài khơi.
- + Năm 2023 hoàn thành Nhà xưởng POS2 với tổng diện tích 17.000m², tổng giá trị 28,22 tỷ VNĐ, với hệ thống 2 nhà xưởng kín mỗi xưởng 16x120m, có cầu trục 10T tấn phục vụ chế tạo và sơn chống ăn mòn. Bãi chế tạo ngoài trời diện tích khoảng 50x150m với 2 cầu trục tải trọng 32T sẽ là nơi tổ hợp chế tạo các kết cấu và modul có khối lượng lên đến 800-1000T. Ngoài ra khu vực này có thể chế tạo hệ thống cọc cho các dự án dầu khí và năng lượng tái tạo.
- + Năm 2024 hoàn thành đầu tư hệ thống lặn Air Diving với tổng giá trị 38,40 tỷ VNĐ, nâng cao năng lực cho mảng dịch vụ Xây lắp hàng hải. Hệ thống Air Diving của POS đáp ứng tiêu chuẩn của tổ chức IMCA, đăng kiểm quốc tế ABS và đủ khả năng phục vụ các công tác như UWILD FSO/FPSO, công tác hỗ trợ lặn bão hòa SAT Diving, công tác hỗ trợ cắt hủy chân đế giàn khai thác.
- + Năm 2025, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua. Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận được giao, mang lại công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động và từng bước nâng cao thương hiệu, uy tín của Công ty tại thị trường trong nước và nước ngoài.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

– Ngành nghề kinh doanh theo Giấy đăng ký kinh doanh:

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:

Xây dựng các công trình công nghiệp dầu khí; Xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, thủy triều).

+ Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công san lấp mặt bằng.

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Chi tiết:

Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

+ Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết:

Cho thuê lại lao động (Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng).

+ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết:

Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ cho công tác vận hành, bảo dưỡng, lắp đặt và đấu nối chạy thử.

- + Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
Mua bán vật tư phụ tùng; Kinh doanh trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
- + Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết:
Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:
Lắp đặt, bảo trì trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
- + Xây dựng công trình điện.
- + Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- + Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết:
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.
- + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
- + Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- + Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu.
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển. Vận tải hàng hóa viễn dương.

– Địa bàn kinh doanh: Việt Nam, Trung Đông.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc.
- Cơ cấu bộ máy quản lý như Phụ lục 1 Sơ đồ Tổ chức Công ty đính kèm.

4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu hoạt động chủ yếu của Công ty:
 - + Thu lợi nhuận, vì lợi ích của cổ đông;
 - + Phát triển Công ty lớn mạnh, bền vững;
 - + Đóng góp cho ngân sách Nhà nước;
 - + Tham gia đóng góp xây dựng và phát triển cộng đồng, xã hội, bảo vệ môi trường.
- Mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026: Phần đầu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu sau:
 - + Doanh thu: 3.500 tỷ VNĐ
 - + Lợi nhuận trước thuế: 145 tỷ VNĐ

- + Nộp Ngân sách nhà nước: 62 tỷ VNĐ
- Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh đến năm 2026, định hướng đến 2036:
 - + **Dịch vụ xây lắp hàng hải, xây lắp công nghiệp:** Khai thác tối đa mọi nguồn lực có sẵn duy trì thực hiện tốt các dự án vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí ngoài biển cũng như trên đất liền; hợp tác với các nhà thầu nước ngoài để thực hiện các dự án lắp đặt công trình dầu khí và công trình công nghiệp, công trình ngầm; đầu tư nâng cao năng lực phương tiện thiết bị, chuẩn bị tốt các điều kiện về nhân lực và năng lực quản lý của Công ty để tiến tới tự đảm nhận thực hiện trọn gói các dự án lắp đặt, đấu nối chạy thử, hoán cải, thu dọn mỏ cho các công trình dầu khí trên biển và đất liền. Giữ vững thị trường trong nước và phát triển mạnh mẽ các dịch vụ cốt lõi của Công ty ra thị trường nước ngoài, cụ thể là các nước trong khu vực Châu Á (Đông Nam Á, Trung Đông, Ấn Độ,..) và các nước khác trên thế giới.
 - + **Dịch vụ O&M:** Phát triển bền vững, đứng đầu dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí và công nghiệp ngoài biển và trên đất liền, đủ năng lực cạnh tranh với các nhà thầu trên thế giới; tăng cường hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước mở rộng thị phần dịch vụ đặc biệt chú trọng đến các công trình dầu khí trên đất liền như: nhà máy chế biến khí, nhà máy điện, nhà máy lọc dầu, nhà máy đạm, hóa chất tại Việt Nam.
 - + **Dịch vụ mới:** Nghiên cứu, nắm bắt, xây dựng, phát triển những loại hình dịch vụ đặc thù có mối liên hệ mật thiết với các loại hình dịch vụ chính và chiếm tỷ trọng cao về doanh thu, lợi nhuận của Công ty trong tương lai như: tháo dỡ, di dời, hoán cải các công trình dầu khí, dịch vụ xây lắp các công trình năng lượng sạch (điện, điện gió,...).
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
 - + Triển khai lộ trình nâng cấp, tinh gọn và chuẩn hóa hệ thống quản lý của Công ty phù hợp với các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018, ISO/IEC 17025:2017, ISO 31000:2018, ISO 27001:2022, hệ thống quản lý an toàn cho sà lan nhà ở theo Bộ luật ISM, hệ thống an ninh theo bộ luật ISPS, chứng nhận hệ thống theo Công ước lao động hàng hải MLC 2006 cho sà lan nhà ở PTSC Offshore 1, chứng nhận đáp ứng yêu cầu Tiêu chuẩn ASME về quản lý, thiết kế, chế tạo, kiểm tra lò hơi, bình, bồn chịu áp lực.
 - + Không để xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn mất thời gian làm việc (LTI), sự cố gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe người lao động, đảm bảo không có trường hợp nào mắc bệnh nghề nghiệp và chỉ tiêu môi trường vượt quá tiêu chuẩn Việt Nam.
 - + Thực hiện tốt công tác tiền lương và các chế độ khác: tiền thưởng, phúc lợi xã hội: công tác mua BHXH, BHYT, BHTN, BHCN... và các chế độ chính sách theo các qui định hiện hành của pháp luật Nhà nước, Tổng công ty và Công ty nhằm đảm bảo an sinh xã hội, quyền lợi cho người lao động trong quá trình làm việc tại Công ty.
 - + Tiếp tục hưởng ứng, phát huy các công tác đoàn thể, hoạt động an sinh xã hội, tri ân, đền ơn đáp nghĩa,...

5. Các rủi ro

Năm 2026 dự kiến tiếp tục sẽ là một năm mà công ty POS sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức về mặt sản xuất kinh doanh, với ảnh hưởng của giá dầu biến động khó

lường, cũng như những diễn biến chính trị bất ổn, phức tạp trên Thế giới gần đây, đặc biệt là khu vực Trung Đông.

Đến hiện tại, công tác Quản trị rủi ro (QTRR) tại POS đã chuyển dịch thành công từ trạng thái "tuân thủ" sang "tự nguyện và chủ động", nổi bật với việc tiên phong ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào công tác tổng hợp và phân tích dữ liệu rủi ro. Đối mặt với tình hình biến động giá dầu và bất ổn địa chính trị toàn cầu, POS đã chủ động đánh giá, xác định các rủi ro trọng yếu liên quan và tiến hành thực hiện các giải pháp:

- Tạo ra vị thế an toàn về doanh thu thông qua các hợp đồng EPC/EPCI dài hạn giúp giảm thiểu tác động từ biến động giá dầu ngắn hạn.
 - Kích hoạt các kịch bản ứng phó khẩn cấp: chủ động lên phương án sơ tán nhân sự về bờ, thiết lập đội phản ứng nhanh để điều phối hậu cần và y tế, đồng thời tìm kiếm các nhà cung cấp mới trong nước và cân đối dòng tiền ngoại tệ (USD) nhằm duy trì chuỗi cung ứng.
- Công tác phát triển dịch vụ Dầu khí tại thị trường nước ngoài cũng là một thách thức, khó khăn rất lớn đối với Công ty POS như: Các chính sách bảo hộ của nước chủ nhà, công tác hậu cần, các vấn đề về chế độ chính sách khi đưa người lao động làm việc tại nước ngoài. Đối với rủi ro về rào cản thị trường và chuỗi cung ứng quốc tế, POS đã chuyển hướng chiến lược thiết lập và phát triển mạng lưới nhà cung cấp bản địa thông qua các hình thức liên danh, liên kết. Giải pháp này giúp tối đa hóa tỷ lệ nội địa hóa, đáp ứng trọn vẹn yêu cầu bảo hộ của nước chủ nhà. Đồng thời, POS tăng cường áp dụng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn an toàn quốc tế, chuẩn bị kỹ lưỡng quy trình hậu cần và chăm sóc y tế tiêu chuẩn cho người lao động làm việc xa bờ
- Các thiết bị, phương tiện phục vụ xây lắp công trình biển vẫn còn thiếu ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cạnh tranh của Công ty POS. Rủi ro thiếu hụt năng lực thiết bị và phương tiện thi công biển là một trong những rủi ro chiến lược hàng đầu của POS khi cạnh tranh với các Công ty khác, để xử lý rủi ro này, POS đã chủ động quản trị rủi ro chiến lược nhằm chủ động nguồn lực đầu tư trang thiết bị, phương tiện thi công hiện đại, tận dụng triệt để lợi thế thuộc hệ sinh thái của Tổng công ty mẹ (PTSC) để khai thác chung hạ tầng bãi chế tạo, cầu cảng và đội tàu thi công lớn nhất khu vực, đảm bảo năng lực tổng thầu EPCI.
- Nguồn nhân lực về quản lý, kỹ thuật liên quan đến công tác SXKD đôi khi còn thiếu, chưa thực sự đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu của công việc. Đối mặt với các yêu cầu chuyên môn ngày càng khắt khe từ các siêu dự án và sự chuyển dịch sang mảng năng lượng tái tạo đã đặt ra thách thức lớn trong việc tuyển dụng và giữ chân nhân tài tại POS. Bên cạnh đó, POS đã áp dụng chính sách luân chuyển nhân sự linh hoạt giữa công việc đi biển (offshore) và ở bờ (onshore), ưu tiên nhân sự cốt cán của POS cho các vị trí quản lý trọng yếu và sử dụng linh hoạt thuê ngoài cho các vị trí phụ trợ, tăng cường kèm cặp giữa nhân sự cũ và mới. Về chiến lược dài hạn, POS đã chủ động tiếp cận nguồn nhân lực tiềm năng từ các trường Đại học lớn và đẩy mạnh xây dựng văn hóa doanh nghiệp nhằm gia tăng sức bền và sự gắn kết của người lao động.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2025 Công ty POS đạt tổng doanh thu là 2.519,96 tỷ VNĐ. Lợi nhuận trước thuế đạt 129,84 tỷ VNĐ, cụ thể như sau:

1.1. Dịch vụ Xây lắp hàng hải

Doanh thu từ dịch vụ xây lắp hàng hải năm 2025 là 1.642,04 tỷ đồng chiếm 63,33% tổng doanh thu của Công ty (2.519,96 tỷ VNĐ). Kết quả thực hiện các dự án như sau:

- Các dự án hoàn thành trong năm 2025:** Bao gồm 03 dự án, cụ thể như sau:

| STT | Tên dự án |
|-----|--|
| 1 | Dự án Gallaf 3 CPP - EPCI06 phase B2 |
| 2 | Dự án DUA 3P SCM Replacement |
| 3 | Dự án EPCI đường ống Lạc Đà Vàng – Campaign 2025 |

- Các dự án chuyển tiếp từ năm 2025 và dự án mới thực hiện trong năm 2026:** Bao gồm 08 dự án, cụ thể như sau:

| STT | Tên dự án |
|-----|--|
| 1 | HUC & RD Modification Thien Nga Hai Au |
| 2 | Dự án Vietnam Block B Gas Project - Package 1 (HUC for WHP/HUB and infield Pipeline) |
| 3 | Dự án Vietnam Block B Gas Project - Package 2 (HUC for WHP/HUB and infield Pipeline) |
| 4 | Dự án EPCI đường ống Lạc Đà Vàng – Campaign 2026 |
| 5 | Dự án Lac Da Vang FSO Installation |
| 6 | Dự án Hook-up & Commissioning (“HUC”) Lac Da Vang |
| 7 | Dự án Hủy giàn và giếng ở mỏ Sông Đốc |
| 8 | HUC và BF cho Ruya 12 |

1.2. Dịch vụ Xây lắp công nghiệp

- Doanh thu từ dịch vụ xây lắp công nghiệp năm 2025 là 435,92 tỷ đồng chiếm 16,81% tổng doanh thu của công ty (2.519,96 tỷ VNĐ). Kết quả thực hiện các dự án như sau:

- Các dự án hoàn thành trong năm 2025:** Bao gồm 01 dự án, cụ thể như sau:

| STT | Tên dự án |
|-----|--|
| 1 | Dự án điện gió CHW 2204 - Integration Work |

- Các dự án chuyển tiếp từ năm 2025 và dự án mới thực hiện trong năm 2026: Bao gồm 09 dự án, cụ thể như sau:

| STT | Tên dự án |
|-----|--|
| 1 | LDV FSO Turret Mooring System |
| 2 | Dự án LDV O&M (Manpower supply) |
| 3 | Dự án The Fabrication And Delivery Of Turret System And Anchor Piles For A New Build Fso Facility For Vietnam Block B & 48/95 And 52/97 Gas Project (BLOCK B – TURRET) |
| 4 | Dự án thi công chế tạo hạng mục Piping phục vụ dự án Block B (BLOCK B-PIPE FAB) |
| 5 | Dự án thi công chế tạo và hạ thủy các đoạn ống ngầm (subsea tie-in spool) và Flange Protectors - Dự án Block B gói 2 (B2STS) |
| 6 | Ruya Batch 1 - EPC 12 - Onshore Greenfield Flange Management |
| 7 | Ruya Batch 1 - EPC 12 - Onshore Cable Glanding & Termination |
| 8 | Ruya Batch 1 - EPC 9 - Brownfield Modifications |
| 9 | Dự án Thi công lắp đặt các hạng mục công việc thuộc khu vực Trestle và Jetty Topside (LSPET-TRESTLE) |

1.3. Dịch vụ O&M

- Doanh thu từ dịch vụ này năm 2025 là 442,009 tỷ VNĐ, chiếm 17,05% tổng doanh thu của Công ty (2.519,96 tỷ VNĐ). Tình hình thực hiện dịch vụ O&M trong năm 2025 cụ thể như sau:

| TT | Tên Dịch vụ O&M | Nội dung thực hiện |
|----|------------------------|--|
| 1 | Các Hợp đồng bảo dưỡng | POS tiếp tục cung cấp các dịch vụ bảo dưỡng đáp ứng yêu cầu cho các khách hàng như TLJOC, ZNEP, CLJOC, PVEP, POVO, LSP, PETRONAS, IDEMITSU, HYOSUNG VINA |

| TT | Tên Dịch vụ O&M | Nội dung thực hiện |
|----|-------------------------------------|---|
| 2 | Hợp đồng cung cấp nhân lực dài hạn | Cung cấp nhân lực theo HĐ dài hạn cho các khách hàng JVPC (72 nhân sự O&M trực tiếp vận hành giàn Rạng Đông); KNOC (29 nhân sự trực tiếp vận hành giàn Rồng Đồi). |
| 3 | Hợp đồng cung cấp nhân lực ngắn hạn | Trong năm 2025 Công ty POS đã cung cấp 551.552 manhours tham gia dịch vụ ngắn hạn cho các khách hàng CLJOC, BDPOC, PVEP Block 01 & 02, Harbour Energy, TLJOC ... và cho các dự án XLCT của Công ty. |

1.4. Tình hình quản lý, khai thác và sử dụng các phương tiện nổi:

- **Sà lan nhà ở PTSC Guardian:** Số ngày làm việc của PTSC Guardian trong năm 2025 đạt 80 ngày. Sà lan đã hoàn thành các công tác, công việc của các dự án như sau:

| TT | Tên dự án PTSC Guardian thực hiện | Ngày onhire (Ngày bắt đầu DA) | Ngày offhire (Ngày kết thúc DA) | Số ngày huy động |
|-------------------------------|--|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| 1 | Thực hiện dự án LDV Pipeline – Campaign 2025 | 01/8/2025 | 01/10/2025 | 62 |
| 2 | Thực hiện dự án DUA 3P SCM Replacement | 02/10/2025 | 19/10/2025 | 18 |
| Tổng số ngày khai thác | | | | 80 |

- **Sà lan vận chuyển PTSC Transporter:** Số ngày làm việc của PTSC Transporter trong năm 2025 đạt 111 ngày. PTSC Transporter đã hoàn thành các công tác, công việc của các dự án như sau:

| TT | Tên dự án PTSC 01 thực hiện | Ngày onhire (Ngày bắt đầu DA) | Ngày offhire (Ngày kết thúc DA) | Số ngày huy động |
|----|---|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| 1 | Sà lan cho Meindo thuê cho dự án AOI | 01/01/2025 | 26/01/2025 | 26 |
| 2 | Sà lan cho Rosemary thuê cho dự án Block B | 21/08/2025 | 20/09/2025 | 30 |
| 3 | Sà lan cho McDermott thuê cho dự án Block B | 06/11/2025 | 31/12/2025 | 55 |

| TT | Tên dự án PTSC 01 thực hiện | Ngày onhire (Ngày bắt đầu DA) | Ngày offhire (Ngày kết thúc DA) | Số ngày huy động |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Tổng số ngày khai thác | | | | 111 |

1.5. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính chủ yếu đạt được

Một số chỉ tiêu chủ yếu được ghi nhận tại Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam, cụ thể như sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đạt được trong năm 2025

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Đạt (%) |
|-----|---------------------------------|-------------|---------------|----------------|---------|
| 1 | Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 460,00 | 460,00 | 100,00% |
| + | Vốn điều lệ bình quân năm | Tỷ đồng | 430,00 | 430,00 | 100,00% |
| 2 | Tổng Doanh thu | Tỷ đồng | 2.500,00 | 2.519,96 | 100,80% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | Tỷ đồng | 128,00 | 129,84 | 101,44% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Tỷ đồng | 102,00 | 103,48 | 101,45% |
| 5 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ VDL | % | 23,72% | 24,07% | 101,45% |

Bảng 2: Bảng so sánh với năm liền kề**Đơn vị: tỷ đồng**

| TT | Chỉ tiêu | TH năm 2024 | KH năm 2025 | TH năm 2025 | Tỷ lệ % so với | |
|-----|--|-------------|-------------|-------------|----------------|-------------|
| | | | | | TH năm 2024 | KH năm 2025 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)/(3) | (7)=(5)/(4) |
| 1 | Doanh thu | 2.168,89 | 2.500,00 | 2.519,96 | 116,19% | 100,80% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 108,68 | 128,00 | 129,84 | 119,47% | 101,44% |
| 3 | Nộp NSNN | 106,98 | 57,6 | 159,75 | 149,33% | 277,34% |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng doanh thu (%) | 5,01% | 5,12% | 5,15% | 102,83% | 100,63% |
| 5 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ (%) | 27,17% | 27,83% | 28,23% | 103,89% | 101,44% |

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành

| STT | Thành viên Ban điều hành | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm thành viên Ban điều hành |
|-----|--------------------------|---------------------|--|--|
| 1. | Vũ Đình Cao Sơn | 11/03/1984 | Kỹ sư máy tàu biển | - Ngày 01/07/2024 bổ nhiệm Giám đốc. - Ngày 15/04/2021 bổ nhiệm Phó Giám đốc. |
| 2. | Lương Văn Lực | 10/8/1975 | Kỹ sư tự động hóa Xí nghiệp công nghiệp | - Ngày 13/01/2025 bổ nhiệm Phó Giám đốc. |
| 3. | Lê Toàn Thắng | 08/09/1968 | Thạc sỹ/Kỹ sư máy tàu biển, Kỹ sư kinh tế vận tải biển | - Ngày 26/12/2017 bổ nhiệm lại Phó Giám đốc. - Ngày 10/10/2014 bổ nhiệm lại Phó Giám đốc. |

| | | | | |
|----|------------------|------------|--|--|
| | | | | - Ngày 10/01/2011 bổ nhiệm lại Phó Giám đốc. - Ngày 01/12/2009 bổ nhiệm Phó Giám đốc. |
| 4. | Nguyễn Văn Dương | 03/02/1977 | Kỹ sư máy và thiết bị công nghiệp hóa chất dầu khí | - Ngày 14/04/2020 bổ nhiệm Phó Giám đốc. |
| 5. | Hoàng Văn Duy | 16/10/1977 | Cử nhân kinh tế | - Ngày 15/07/2021 bổ nhiệm. |

– Tóm tắt lý lịch Ban điều hành

+ **Ông Vũ Đình Cao Sơn: Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/7/2024)**

- ❖ Giới tính: Nam.
- ❖ Ngày sinh: 11/3/1984.
- ❖ Nơi sinh: Hưng Yên.
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
- ❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy tàu biển.
- ❖ Quá trình công tác:

| Thời gian | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác |
|------------------|--|
| 10/2007-04/2008 | Nhân viên Công ty Cảng DVĐK PTSC |
| 04/2008-10/2009 | Chuyên viên Ban PTKD&QLDA – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam |
| 10/2009-11/2010 | Phó Trưởng phòng Dự án Phương tiện nổi – Ban PTKD&QLDA – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam |
| 11/2010-11/2014 | Trưởng phòng Dự án Phương tiện nổi – Ban PTKD&QLDA – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam |
| 11/2014-05/2019 | Trưởng phòng Dự án Phương tiện nổi – Ban KTSX – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam |
| 05/2019-04/2021 | Phó Trưởng Ban – Ban KTSX – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam |
| 05/2021- 06/2024 | Phó giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC |

| Thời gian | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác |
|----------------------|---|
| 07/2024 – 13/11/2024 | Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC |
| 14/11/2024 đến nay | Phó Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC. |

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 13.800.000 cổ phần chiếm 30% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ **Ông Lương Văn Lực: Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 13/01/2025)**

- ❖ Giới tính: Nam.
- ❖ Ngày sinh: 10/8/1975.
- ❖ Nơi sinh: Thanh Hóa.
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
- ❖ Dân tộc: Kinh.
- ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
- ❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Tự động Hóa XNCN
- ❖ Quá trình công tác:

| Thời gian | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác |
|---------------|---|
| 1998 - 1999 | Kỹ sư bảo dưỡng tại Phòng kỹ thuật bảo dưỡng, Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam |
| 1999 - 2000 | Kỹ sư Dự án tại Phòng dự án, Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động hóa Autech |
| 2000 - 2009 | Kỹ sư/Chuyên viên tại Phòng KT (sau là Ban Nghiên Cứu Phát Triển), Tổng công ty Khí Việt Nam (PV GAS) Thành viên ban chấp hành Đoàn Thanh Niên Khối Văn Phòng (2003-2004). |
| 2009 - 2010 | Kỹ sư/Chuyên viên/Tổ trưởng Quản lý dự án tại Phòng Quản lý dự án đầu tư, Công ty POS |
| 2011 – 2024 | Phó phòng Xây lắp Hàng Hải, Công ty POS. |
| 01/2025 - Nay | Phó Giám Đốc, Công ty POS. |

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 0 cổ phần chiếm 0% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ **Ông Lê Toàn Thắng: Phó Giám đốc**

- ❖ Giới tính: Nam.
- ❖ Ngày sinh: 08/09/1968.
- ❖ Nơi sinh: Hưng Yên.

- ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
- ❖ Dân tộc: Kinh.
- ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
- ❖ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ/Kỹ sư máy tàu biển/ Kỹ sư kinh tế vận tải biển.
- ❖ Quá trình công tác:

| Thời gian | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác |
|--------------------|---|
| 01/1992 - 04/1993 | Nhân viên Marketing - Công ty dầu mỡ nhờn Việt Nam (VIDAMO) trực thuộc PetroVietnam. |
| 07/1993 - 09/1994 | Nhân viên trực thông tin dàn khoan Hakuryu 3, Hakuryu 5, Energer Seacher và Juncumming Ham. Trong thời gian này có 03 tháng làm phiên dịch trên tàu bảo vệ địa chấn GPTS 102. |
| 10/1994 - 04/1995 | Nhân viên phòng Thương mại hợp đồng - Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine. |
| 05/1995 - 07/1995 | Nhân viên thanh toán đối ngoại - phòng Tài chính kế toán Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine. |
| 08/1995 - 07/1996 | Chuyên viên giám sát hậu cần (Logistic Supervisor) - Công ty Dầu khí MJC (Mobile & Japan J/v) tại Việt Nam. |
| 08/1996 - 11/2001 | Chuyên viên/Tổ trưởng Tổ quản lý nguồn nhân lực (HRM) - Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine. |
| 11/2001 - 04/2004 | Trưởng phòng Hành chính Nhân sự & Đào tạo - Ban QLDA cụm Khí Điện Đạm Cà Mau. |
| 05/2004 - 04/2006 | Phó phòng (đến tháng 4/2005) sau đó Phụ trách phòng Kế hoạch sản xuất - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC. |
| 05/2006 - 09/2007 | Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC. |
| 10/2007 - 11/2009 | Trưởng phòng Quản lý Dự án & Đầu tư Công ty POS |
| 01/12/2009 đến nay | Phó Giám đốc Công ty POS |

- ❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 57.500 cổ phần chiếm 0,125% tỷ lệ cổ phần có

quyền biểu quyết.

+ **Ông Nguyễn Văn Dương: Phó Giám đốc**

- ❖ Giới tính: Nam.
- ❖ Ngày sinh: 03/02/1977.
- ❖ Nơi sinh: Nghệ An.
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
- ❖ Dân tộc: Kinh
- ❖ Trình độ văn hóa: 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy thiết bị công nghiệp hóa chất dầu khí.
- ❖ Quá trình công tác:

| Thời gian | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác |
|-------------------|--|
| 06/2002 - 06/2003 | Giám sát thi công – Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Lilama |
| 07/2003 - 06/2006 | Giám sát kỹ thuật X.CKBD – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC |
| 07/2007 - 10/2007 | Xưởng phó X.CKBD - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC |
| 10/2007 - 05/2009 | Xưởng phó X.CKBD - Công ty POS |
| 06/2009 - 02/2014 | Trưởng phòng An toàn Chất lượng - Công ty POS |
| 03/2014 – 04/2020 | Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty POS |
| 04/2020 đến nay | Phó Giám đốc Công ty POS |

- ❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 11.500 cổ phần chiếm 0,025% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ **Ông Hoàng Văn Duy: Kế toán trưởng Công ty**

- ❖ Giới tính: Nam.
- ❖ Ngày sinh: 16/10/1977.
- ❖ Nơi sinh: Ninh Bình.
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
- ❖ Dân tộc: Kinh.
- ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
- ❖ Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- ❖ Quá trình công tác:

| Thời gian | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác |
|------------------|--|
| 07/2000-05/2001 | Nhân viên Kế toán - Công ty CP Điện tử tin học Duy Linh. |
| 05/2001-01/2002 | Nhân viên Kế toán – Chi nhánh Công ty CP Vùng đất Kỹ thuật số. |
| 01/2002-09/2002 | Kế toán trưởng - Chi nhánh Công ty CP ĐTTH Duy Long. |
| 09/2002-05/2004 | Nhân viên Kế toán – XN Dịch vụ Khai thác Dầu khí. |
| 05/2004-05/2006 | Kế toán tổng hợp – Phòng TCKT – XN Dịch vụ Khai thác Dầu khí |
| 05/2006-05/2007 | Trưởng phòng TCKT – XN Dịch vụ Cơ khí Hàng hải |
| 05/2007-08/2021 | Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC |
| 08/2021- đến nay | Kế toán trưởng Công ty POS |

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 0 cổ phần chiếm 0% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

- Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2025: Từ ngày 13/01/2025, ông Lương Văn Lược được bổ nhiệm vị trí Phó Giám đốc.
- Số lượng cán bộ, nhân viên, chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:
 - + Số lượng cán bộ, nhân viên: Tính đến 31/12/2025, Tổng CBCNV của Công ty bao gồm 719 người, trong đó trình độ trên Đại học là 29 người, Đại học 493 người, Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp 103 người, Công nhân kỹ thuật là 87 người, Lao động Phổ thông là 07 người.
 - + Chính sách đối với người lao động:
 - Năm 2025, Ngoài tiền lương trả theo thang bảng lương, Công ty tiếp tục và duy trì thực hiện việc xây dựng lương dự án trên cơ sở chi phí nhân sự được Ban giám đốc công ty phê duyệt.
 - Thực hiện chỉ đạo và định hướng của Tổng công ty, nhằm tạo động lực và khuyến khích người lao động phát huy tối đa năng lực, Công ty tiếp tục áp dụng lương bổ sung không ổn định cho người lao động thuộc nhân sự cốt lõi (core team) từ 01/04/2023.
 - Chế độ phụ cấp lương vẫn được kế thừa bao gồm: phụ cấp ca đêm, phụ cấp biển, phụ cấp không ổn định, phụ cấp an toàn vệ sinh viên, phụ cấp ban chỉ huy quân sự, tiền ăn ca ...

- + Chế độ bảo hiểm:
 - Công ty đã thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật lao động về việc tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Đồng thời đảm bảo toàn thể cán bộ công nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.
 - Công ty thực hiện mua Chế độ bảo hiểm con người kết hợp, bảo hiểm Medivac, bảo hiểm du lịch theo đúng chủ trương và quy định của Tổng công ty phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- + Chính sách khen thưởng: Được áp dụng nhằm tạo động lực khuyến khích trong hoạt động SXKD, gắn liền với thành tích công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty áp dụng các chính sách thưởng như:
 - Thưởng theo thành tích công việc định kỳ hàng tháng, hàng quý (POS Star, Offshore star...).
 - Thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật (Kaizen, Hazob).
 - Thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu, xuất sắc.
 - Thưởng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo năm.
 - Thưởng hoàn thành dự án.
- + Chế độ chính sách khác: Ngoài việc thực hiện các chính sách lương, thưởng, chế độ bảo hiểm theo qui định pháp luật, Công ty còn áp dụng các chế độ phúc lợi như thoả thuận trong TULĐTT cụ thể như sau:
 - Mức trợ cấp không dưới 500.000 đồng cho trường hợp: Con của người lao động sinh trong năm; Con người lao động kết hôn.
 - Mức trợ cấp không dưới 1.000.000 đồng cho trợ cấp: Tết Dương lịch; Tết Âm lịch; Giỗ Tổ Hùng Vương; Ngày Quốc tế lao động; Ngày Quốc khánh; Người lao động kết hôn; Bố, mẹ (bên chồng và bên vợ) chết, vợ hoặc chồng chết, con của người lao động chết.
 - Trợ cấp không dưới 2.000.000 đồng cho người lao động nằm viện phải phẫu thuật hoặc ốm đau phải nghỉ làm việc từ 30 ngày trở lên.
 - Trợ cấp cho người lao động khi về nghỉ hưu/trợ cấp cho gia đình NLD bị chết với mức: Cứ mỗi năm làm việc liên tục trong Tổng công ty PTSC (kể từ 09/2/1993 đến thời điểm nghỉ chế độ) là 01 tháng tiền lương tối thiểu vùng Chính phủ quy định.
 - Trợ cấp cho người lao động nữ những ngày kỷ niệm 8/3; 20/10.
 - Trợ cấp cho người lao động là cựu quân nhân ngày kỷ niệm 22/12.
 - Tổ chức thăm hỏi thân nhân của NLD thuộc gia đình chính sách người có công nhân ngày 27/7 hàng năm.
 - Các ngày lễ và ngày kỷ niệm khác tùy theo điều kiện cụ thể của Công ty trong từng thời kỳ nhất định, Chủ tịch Công đoàn cơ sở đề nghị Giám đốc Công ty xem xét trợ cấp hoặc tặng quà cho từng đối tượng tương ứng với ngày lễ và ngày kỷ niệm khác trong năm.
 - Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc với chức danh thuộc danh mục nghề do Bộ lao động TBXH ban hành và làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm.
 - Đối với con của CBCNV Công ty, hàng tháng Công ty hỗ trợ tiền giữ trẻ cho NLD

có con từ 6 tháng tuổi đến 6 tuổi mức 100.000 đ/ tháng/ con.

- Chế độ hỗ trợ xăng xe cho NLD dưới hình cấp phát phiếu xăng hàng tháng.
- Công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động như: Tham gia Hội thao và các giải thể thao phong trào do Tổng công ty PTSC, đơn vị bạn tổ chức, Duy trì hoạt động các phong trào thể thao như bóng đá, cầu lông, tennis,... Tổ chức các hoạt động vui chơi cho con của CBCNV nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 và trung thu. Khen thưởng con CBCNV đạt tình tích cao trong học tập.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các gói đầu tư năm 2025: Đã hoàn thành công tác đầu tư 07 Gói (Tu vấn đầu tư Hệ thống Air Diving; Hệ thống Air Diving, Công trực Xưởng sơn POS2; Hệ thống điện nguồn cho công trực; Máy cắt CNC plate và máy cắt ống CNC; Xe tải cầu 15 tấn; Máy phay mặt bích). Tổng giá trị các hợp đồng đầu tư theo kế hoạch từ khởi công đến hết năm 2025 là 72,30 tỷ, Trong đó giá trị giải ngân đầu tư cả năm đạt 39,86 tỷ VNĐ. Ngoài các dự án theo danh mục đầu tư được phê duyệt, Công ty cũng đầu tư theo dự án và các hình thức mua sắm khác với giá trị 64 tỷ VNĐ. Tổng giá trị đầu tư thực tế cả năm đạt 136,30 tỷ VNĐ, đạt 35,54% so với kế hoạch (383,42 tỷ).
- Hoàn thành sửa chữa một số hạng mục tại Xưởng CKBD và một số hạng mục khác tại Nhà Văn phòng đáp ứng nhu cầu SXKD của Công ty. Tổng chi phí sửa chữa trong năm là 4,36 tỷ đồng.
- Các công ty con, công ty liên kết: không.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: VNĐ

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 2.198.744.445.430 | 2.151.439.318.350 | -2,15% |
| Doanh thu thuần | 2.109.954.735.044 | 2.519.964.278.446 | 19,43% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 101.598.762.548 | 126.256.814.720 | 24,27% |
| Lợi nhuận khác | 7.084.775.341 | 3.593.051.703 | -49,28% |
| Lợi nhuận trước thuế | 108.683.537.889 | 129.849.866.423 | 19,48% |
| Lợi nhuận sau thuế | 86.643.854.016 | 103.485.632.157 | 19,44% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 10% | 10% | 0,00% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|------------------------------------|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 1,63 | 1,65 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh | 1,59 | 1,57 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,64 | 0,59 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1,75 | 1,30 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| + Vòng quay hàng tồn kho | 47,33 | 36,01 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,96 | 1,17 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 4,11% | 4,11% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 10,86% | 11,65% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 3,36% | 4,81% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 3,94% | 5,01% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

| STT | Loại cổ phần | Số lượng |
|-----------------|-------------------------------|------------|
| 1 | Cổ phần tự do chuyển nhượng | 45.999.965 |
| 2 | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | 0 |
| Tổng số cổ phần | | 45.999.965 |

b) Cơ cấu cổ đông (tại danh sách chốt ngày 05/01/2026):

| STT | Loại cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ trọng (%) |
|------------------|----------------------------|--------------------|--------------|
| 1 | Cổ đông nhà nước | 0 | 0% |
| 2 | Cổ đông tổ chức trong nước | 43.116.136 | 93,73% |
| 3 | Cổ đông cá nhân trong nước | 2.742.629 | 5,96% |
| 4 | Cổ đông tổ chức nước ngoài | 0 | 0% |
| 5 | Cổ đông cá nhân nước ngoài | 141.200 | 0,31% |
| Tổng cộng | | 45.999.965 | 100% |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Công ty có các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm:

Lần 1: Cổ phần hóa và xác lập vốn điều lệ ban đầu (Năm 2012)

- Thời điểm: Tháng 10/2012.
- Hình thức: Chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.
- Giá trị vốn: 400.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm tỷ đồng).
- Đối tượng: Cổ đông Nhà nước (PTSC), cán bộ công nhân viên (ESOP) và các nhà đầu tư qua đấu giá công khai.

Lần 2: Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn (Năm 2025)

- Thời điểm: Quý IV/2025.
- Hình thức: Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn và quỹ

- đầu tư phát triển) với tỷ lệ 20:3.
 - Giá trị vốn tăng thêm: 59.999.650.000 VNĐ.
 - Đối tượng: Tất cả cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách chốt quyền.
 - Vốn điều lệ hiện tại: 459.999.650.000 VNĐ
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.
- e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Năm 2025, Công ty đã thực hiện kiểm kê KNK cho giai đoạn từ 01/01/2024 – 31/12/2024 với tổng lượng phát thải KNK là 1.283,31 tấn CO_{2e}, độ không chắc chắn là 7,41%. Trong đó, lượng phát thải KNK trực tiếp - Phạm vi 1 chủ yếu từ quá trình đốt nhiên liệu (máy phát điện của sà lan Guardian) và phương tiện vận tải (ô tô) là 448,16 tấn CO_{2e} chiếm 34,9%; lượng phát thải KNK gián tiếp - Phạm vi 2 từ tiêu thụ điện lưới là 835,15 tấn CO_{2e} chiếm 65,1%.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Duy trì và vận hành hiệu quả hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015. Thường xuyên kiểm soát, bảo dưỡng máy móc thiết bị để tối ưu hóa hiệu suất đốt nhiên liệu và giảm thiểu khí thải độc hại. Mua sắm các thiết bị có hiệu suất năng lượng cao (nhãn năng lượng từ 4 sao trở lên). Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên, sử dụng các công tắc cảm biến (theo chuyển động hoặc ánh sáng) để tắt bật tự động đèn chiếu sáng tại nơi công cộng, khu vực hành lang, sảnh, lối đi lại. Thay thế các đèn chiếu sáng công nghệ cũ, hiệu suất thấp bằng đèn chiếu sáng hiệu suất cao, đèn Led... Định kỳ vệ sinh, bảo dưỡng các thiết bị điều hòa không khí; sử dụng nhiệt độ máy điều hòa không khí ở mức nhiệt độ quy định theo từng khung thời gian. Định kỳ rà soát định mức tiêu hao nhiên liệu tại các đơn vị để kiểm soát, đánh giá việc thực hành tiết kiệm. Thiết kế hệ thống chiếu sáng nhà xưởng tận dụng ánh sáng tự nhiên, lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại các xưởng.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. (Dữ liệu chưa cung cấp cụ thể về khối lượng thép, que hàn, sơn... phục vụ sản xuất). Công ty thực hiện quản lý nguyên vật liệu theo quy trình kiểm soát vật tư đầu vào nghiêm ngặt để tránh lãng phí
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty ưu tiên thu gom, phân loại phế liệu kim loại sau quá trình chế tạo để tái chế thông qua các đơn vị có chức năng.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.
- Năng lượng gián tiếp (Điện lưới): 1.367.068 KWh tiêu thụ tại 02 Xưởng sản xuất và văn phòng POS (lấy từ mạng lưới điện chung cảng PTSC).
 - Năng lượng trực tiếp:
 - + Nhiên liệu dầu DO là 499,55 tấn dùng cho sà lan và các thiết bị tại xưởng.
 - + Nhiên liệu xăng là 50.464 L lít dùng cho ô tô.
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả. Mua sắm các thiết bị có hiệu suất năng lượng cao (nhãn năng lượng từ 4 sao trở lên). Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên, sử dụng các công tắc cảm biến (theo chuyển động hoặc ánh sáng) để tắt bật tự động đèn chiếu sáng tại nơi công cộng, khu vực hành lang, sảnh, lối đi lại. Thay thế các đèn chiếu sáng công nghệ cũ, hiệu suất thấp bằng đèn chiếu sáng hiệu suất cao, đèn Led... Định kỳ rà soát định mức tiêu hao nhiên liệu tại các đơn vị để kiểm soát, đánh giá việc thực hành tiết kiệm.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.
c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Công ty thường xuyên rà soát, cải tiến quy trình vận hành thiết bị tại xưởng và sà lan để giảm thiểu thời gian chạy máy không tải. Thiết kế hệ thống chiếu sáng nhà xưởng tận dụng ánh sáng tự nhiên, lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại các xưởng.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Tổng lượng nước sử dụng trong năm 2025: 3.938 m³ /năm..

- Nguồn cung cấp: Hệ thống nước máy của Công ty cấp nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Hiện tại công ty sử dụng nước chủ yếu cho sinh hoạt và một phần sản xuất, nước thải của POS được đưa vào hệ thống thu gom và xử lý chung của Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo (Cảng PTSC). Định kỳ hàng 6 tháng, Cảng PTSC sẽ gửi kết quả giám sát nước thải cho POS theo dõi và phục vụ audit.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Điện, nước tiêu thụ tại 02 Xưởng sản xuất của Công ty trong năm 2024: tổng số lượng điện tiêu thụ là 1.367.068 KWh được lấy từ mạng lưới điện chung của khu vực cảng dịch vụ dầu khí PTSC (Tổng công suất biểu kiến là 410 KVA). Tổng lượng nước sử dụng 3.938 m³/năm được lấy từ hệ thống nước máy do Công ty cấp nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Giám sát chất lượng nước thải, khí thải tại 02 Xưởng sản xuất của Công ty: Năm 2025, công ty POS đã được cấp bản Giấy phép môi trường Số 4828/GPMT-UBND cấp ngày 30/5/2025 do UBND thành phố Vũng Tàu cấp phép với thời hạn 10 năm (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2035). Theo đó, các khu nhà Xưởng 1, Xưởng 2 của công ty POS sẽ không phải giám sát không khí (*do 2 xưởng của POS không có ống khói xả bụi và khí thải ra ngoài môi trường*) và không phải giám sát nước thải (*do POS đã hợp đồng với công ty Cảng PTSC xử lý nước thải. Việc giám sát nước thải sẽ được Công ty Cảng thực hiện và gửi kết quả cho POS 6 tháng/lần để theo dõi và phục vụ audit*). Sẽ có cơ quan chức năng tới giám sát không khí, tiếng ồn tại 2 xưởng chỉ khi POS bị cộng đồng xung quanh hoặc các bên quan tâm phản nản về chất lượng không khí hay tiếng ồn làm ảnh hưởng tới họ.

- Thực hiện đo môi trường lao động tại văn phòng công ty, khu nhà xưởng POS01, POS02 và sà lan POS1 trong năm 2025 như sau: Công ty tổ chức quan trắc môi trường lao động gồm 5 yếu tố: Yếu tố Vi khí hậu; Yếu tố Vật lý; Yếu tố Bụi; Yếu tố Hơi khí độc; Và yếu tố Ergonomics. Với 17 thông số là Nhiệt độ, Độ ẩm, Vận tốc gió, Chiều sáng, Tiếng ồn chung, Tiếng ồn dải tần, Rung, Điện từ trường, Bụi toàn phần, CO₂, CO, SO₂, NO₂, Toluen, Benzen, Xylen, Ergonomics tư thế lao động, và thông số Ergonomics vị trí lao động. Tần suất đo là 01 lần/năm. Kết quả đo môi trường lao động: Có 292 mẫu quan trắc, trong đó có 02 mẫu (tiếng ồn tại khu vực phòng máy Sà lan PTSC Guardian) vượt mức giới hạn cho phép.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

| STT | Yếu tố quan trắc | Tổng số mẫu | | Số mẫu đạt | | Số mẫu không đạt | |
|-----|-----------------------------------|-------------|------|------------|------|------------------|------|
| | | Silic | Khác | Silic | Khác | Silic | Khác |
| 1 | Nhiệt độ | 34 | | 34 | | 0 | |
| 3 | Độ ẩm | 34 | | 34 | | 0 | |
| 5 | Tốc độ gió | 34 | | 34 | | 0 | |
| 8 | Ánh sáng | 36 | | 36 | | 0 | |
| 9 | Nồng độ bụi | Silic | Khác | Silic | Khác | Silic | Khác |
| | - Bụi toàn phần không chứa Silic | 03 | 26 | 03 | 26 | 0 | 0 |
| 10 | Tiếng ồn | | | | | | |
| | - Tiếng ồn chung | 27 | | 26 | | 1 | |
| | - Tiếng ồn dải tần | 17 | | 16 | | 1 | |
| 11 | Điện từ trường tần số công nghiệp | | | | | | |
| | - Điện trường | 17 | | 17 | | 0 | |
| | - Từ trường | 17 | | 17 | | 0 | |
| 12 | Độ rung | 05 | | 05 | | 0 | |
| 14 | Hơi hoá học và khí độc | | | | | | |
| | - CO ₂ | 10 | | 10 | | 0 | |
| | - CO | 02 | | 02 | | 0 | |

| STT | Yếu tố quan trắc | Tổng số mẫu | Số mẫu đạt | Số mẫu không đạt |
|-----|---|-------------|------------|------------------|
| | - NO ₂ | 02 | 02 | 0 |
| | - SO ₂ | 02 | 02 | 0 |
| | - Toluen | 01 | 01 | 0 |
| | - Benzen | 01 | 01 | 0 |
| | - Xylen | 01 | 01 | 0 |
| 15 | Yếu tố tâm sinh lý lao động và Ergônômi | | | |
| | - Đánh giá Ergônômi vị trí lao động với máy vi tính | 08 | 08 | 0 |
| | - Đánh giá tư thế lao động bằng phương pháp Owas | 13 | 13 | 0 |
| | - Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp | 02 | -- | 0 |
| | Tổng cộng | 292 | 288 | 02 |

– Công ty thường xuyên soát xét các tài liệu quản lý ATSKMTCL phù hợp với hoạt động SXKD thực tế, tiếp tục triển khai và duy trì hiệu quả các hệ thống quản lý của Công ty POS phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018,

ISO/IEC 17025:2017, ISO 27001:2022; ISM và ISPS, MLC 2006 và tiêu chuẩn ASME cho dấu U, S và R; ISO EN 3834-2.

– Các chỉ tiêu về an toàn, sức khỏe và môi trường so với mục tiêu của Công ty, Tổng công ty, các đối tác khách hàng và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Kể từ khi thành lập đến hết quý IV/2025, Công ty POS đạt được hơn 42 triệu giờ làm việc an toàn không để xảy ra sự cố mất thời gian làm việc (LTI).

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm 2025, Công ty không có trường hợp nào bị xử phạt vi phạm hành chính do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng cán bộ, nhân viên: Tính đến 31/12/2025, Tổng CBCNV của Công ty bao gồm 719 người, trong đó trình độ trên Đại học là 29 người, Đại học 493 người, Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp 103 người, Công nhân kỹ thuật là 87 người, Lao động Phổ thông là 07 người.

Các số liệu thống kê thu nhập tính theo Quyết toán thu thuế TNCN năm 2025 như sau:

| TT | Nội dung | Năm 2024 | Năm 2025 | So với năm 2024 |
|------------|---|-------------|-------------|-----------------|
| I | Thu nhập bình quân toàn công ty không bao gồm khối O&M | 49.700.000 | 51.846.000 | 104% |
| II | Phân theo nguồn quỹ lương | | | |
| 1 | Ban Giám đốc - người quản lý | 105.900.000 | 110.116.000 | 104% |
| 2 | Người lao động chính sách công ty | 49.700.000 | 51.287.000 | 103% |
| 3 | Người lao động chính sách nhà thầu | 89.300.000 | 93.342.000 | 105% |
| III | Phân theo nhóm lao động | | | |
| 1 | Ban Giám đốc - người quản lý | 105.900.000 | 110.116.000 | 104% |
| 2 | VP Khối thực hiện Dự án | 51.700.000 | 58.608.000 | 113% |
| 3 | VP Khối nghiệp vụ (back office) | 36.800.000 | 33.338.000 | 91% |
| 4 | CNTT thực hiện Dự án | 45.100.000 | 42.197.000 | 94% |

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động - Về chế độ chính sách: Công ty đã thực hiện giải quyết thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, nghề nghiệp cho 264 lượt/người; Đã giải quyết các chế độ theo thỏa ước lao động tập

thẻ và Quỹ tương trợ Dầu khí định kỳ 1 Quý/lần cho 105 lượt người trong năm 2025; Tiếp nhận 280 hồ sơ bồi thường của NLD gửi sang Công ty Bảo hiểm PVI và thực hiện nhiều chế độ chính sách khác cho NLD.

- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế và khám phát hiện và quản lý bệnh nghề nghiệp theo Thông tư 28/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân cho người lao động và cần luôn nhắc nhở công nhân tuân thủ sử dụng bảo hộ lao động.

- Thường xuyên tập huấn phổ biến các quy định pháp luật về công tác An toàn vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

Trong năm 2025, Số lượt người đã đào tạo/ Kế hoạch được phê duyệt: 2.121/1.409 đạt 151 % kế hoạch; Số khóa đào tạo đã tổ chức: 88/26 khóa, đạt 338% Kế hoạch; Số lượt người được đào tạo nội bộ bởi chính CBCNV của Công ty là 731 lượt người/

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn ý thức được vai trò đối với cộng đồng thông qua việc:

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương và các dịch vụ hỗ trợ tại địa phương.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường và hạ tầng khu vực cảng dịch vụ dầu khí để tránh gây tác động tiêu cực đến khu dân cư lân cận.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN. Công ty đang từng bước nghiên cứu và áp dụng các tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) vào hoạt động SXKD để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và tiếp cận các nguồn tài chính xanh trong tương lai, phù hợp với định hướng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Một số chỉ tiêu chủ yếu của Công ty đạt được trong năm 2025:

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2025 | Thực hiện 2025 | Đạt (%) |
|-----|---------------------------|-------------|---------------|----------------|---------|
| 1 | Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 460,00 | 460,00 | 100,00% |
| + | Vốn điều lệ bình quân năm | Tỷ đồng | 430,00 | 430,00 | 100,00% |
| 2 | Tổng Doanh thu | Tỷ đồng | 2.500,00 | 2.519,96 | 100,80% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | Tỷ đồng | 128,00 | 129,84 | 101,44% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Tỷ đồng | 102,00 | 103,48 | 101,45% |
| 5 | Tỷ suất LNST/VĐL | % | 23,72% | 24,07% | 101,45% |

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản năm 2025 duy trì ở mức tương đương năm 2024, cho thấy quy mô hoạt động của doanh nghiệp ổn định. Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang tăng mạnh, phản ánh việc Công ty tiếp tục đẩy mạnh đầu tư để tạo bước đột phá, tạo lợi thế cạnh tranh trong việc tham gia thị trường, thực hiện các dự án tiềm năng đòi hỏi công nghệ, kỹ thuật cao.

b) Tình hình nợ phải trả

Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2025 giảm nhẹ so với năm 2024. Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty được đảm bảo với hệ số thanh toán luôn lớn hơn 1. Tại thời điểm cuối năm 2025 tỷ lệ này đạt 1,65.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty tiếp tục duy trì bộ máy quản lý điều hành tinh gọn, chuyên môn hóa chức năng nhiệm vụ của các đơn vị chức năng, từng bước triển khai công tác chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản trị và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Công ty tiếp tục hoàn thiện và ban hành Bảng mô tả công việc các Đơn vị, hướng dẫn đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành công việc hàng tháng phù hợp với cơ cấu tổ chức mới.
- Xây dựng đơn giá lương, quỹ lương hợp lý, đúng pháp luật. Thiết kế thang lương với độ rộng, dải cách phù hợp với tính chất công việc và nghề nghiệp.
- Từng bước đổi mới và áp dụng các phương pháp quản trị nhân sự hiện đại, nâng các năng lực cho cán bộ chuyên môn và nhận thức của người lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục bám sát các chủ trương, chỉ đạo, định hướng của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về chiến lược phát triển của ngành dầu khí.
- Công ty POS xác định dịch vụ chính và xuyên suốt trong chiến lược phát triển dài hạn là dịch vụ xây lắp hàng hải, xây lắp công nghiệp và vận hành bảo dưỡng, cung ứng nhân lực.
- Định hướng và xây dựng lộ trình để nâng cao năng lực tự thực hiện của Công ty đối với các dịch vụ sửa chữa hoá cải trọn gói (EPCI Brownfield) cho các công trình dầu khí, công trình công nghiệp thông qua việc tăng cường công tác đào tạo, xây dựng nguồn lực, bổ sung các chứng chỉ thiết kế & chế tạo cần thiết, từng bước đầu tư và trang bị các phần mềm tính toán chuyên dụng, liên kết với các nhà thầu thiết kế trong giai đoạn đầu nếu cần thiết, v.v.. Tiếp tục nghiên cứu đầu tư các phương tiện hàng hải, thiết bị chuyên dụng để phát triển dịch vụ, nâng cao năng lực tự thực hiện.
- Bên cạnh đó, Công ty tích cực tìm kiếm thêm khả năng cung cấp dịch vụ ở các lĩnh vực khác như điện, đạ, xây dựng các công trình phụ trợ cho các công trình dầu khí, dịch vụ xây lắp các công trình năng lượng sạch (điện, điện gió,...). Tăng cường công tác phát triển dịch vụ ra thị trường nước ngoài tại các nước có nhiều tiềm năng Myanmar, Ấn độ, Brunei, Thái Lan, Trung Đông.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- Ban Giám đốc đã điều hành công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với công tác môi trường. Công ty không có vi phạm liên quan đến lĩnh vực môi trường.
- Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.
- Thực hiện tốt các vấn đề liên quan đến chế độ, chính sách đối với người lao động, chú trọng công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo nội bộ, on-job training. Trong năm 2025, Công ty không ghi nhận trường hợp người lao động khiếu nại, khiếu kiện về công tác chế độ, chính sách.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Năm 2025, HĐQT đánh giá cao sự cố gắng, năng lực và tinh thần trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc đối diện và khắc phục tốt với những khó khăn trong năm để điều hành Công ty đạt được kết quả khả quan.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì ổn định, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, các dự án đầu tư được triển khai đúng tiến độ, chất lượng.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận vượt mức kế hoạch đề ra. Các chỉ số tài chính tốt, Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển.
- Đảm bảo thu nhập và đời sống người lao động; xây dựng và đào tạo được đội ngũ cán bộ lãnh đạo và người lao động có trình độ phù hợp, nhiệt huyết tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.
- Duy trì tốt các mối quan hệ với khách hàng, tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường (đặc biệt đối với thị trường nước ngoài được xem là khát khe và yêu cầu cao về chất lượng)
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định, chính sách điều hành minh bạch có sự phân công, phân cấp rõ ràng trong bộ máy; quan tâm và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.
- Trách nhiệm đối với môi trường: Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án, đồng thời luôn áp dụng các sáng kiến tiết kiệm năng lượng, ưu tiên sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường và không ngừng cải tiến công nghệ để giảm thiểu tác động Carbon trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, công ty luôn chủ động tham gia vào các dự án điện gió ngoài khơi, góp phần vào mục tiêu chung về giảm phát thải ròng của quốc gia.
- Trách nhiệm đối với xã hội: HĐQT đặt ưu tiên hàng đầu vào công tác An toàn – Sức khỏe – Môi trường (HSE). Đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người lao động, không để xảy ra sự cố nghiêm trọng, đồng thời duy trì chế độ phúc lợi và lương thưởng cạnh tranh để người lao động yên tâm công tác. Về hoạt động cộng đồng, Công ty luôn tích cực đóng góp vào các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động thông qua các quỹ khuyến học, xây dựng nhà tình nghĩa và các hoạt động thiện nguyện. Công ty luôn Duy trì tính minh bạch trong thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cổ đông và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Ban điều hành đã lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn và quyết liệt triển khai các quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, bám sát thực tiễn diễn biến thị trường góp phần nâng cao hiệu quả SXKD; chủ động xây dựng và đề xuất các phương án xử lý vấn đề khó khăn, tồn tại của các công việc, dự án thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định, góp phần giảm thiểu rủi ro, đảm bảo quyền và lợi ích của Công ty;
- Quản lý, điều hành các mặt hoạt động theo đúng chức trách, nhiệm vụ được giao; có sự phân công, phân cấp rõ ràng và linh hoạt giữa các cấp quản lý;
- Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, quyết liệt cắt giảm chi phí để giảm giá thành đi đôi với duy trì chất lượng sản phẩm dịch vụ ổn định, nâng cao sức cạnh tranh, giữ thị phần và đảm bảo các lợi ích lâu dài của Công ty.
- Tổ chức triển khai tốt việc đưa bộ máy tổ chức mới của Công ty vào hoạt động theo đúng thẩm quyền. Liên tục rà soát các điểm chưa phù hợp của cơ cấu tổ chức mới để tiếp tục cải tiến, điều chỉnh kịp thời đảm bảo cơ cấu tổ chức mới thực sự phát huy được hiệu quả tối đa.
- Phát huy tốt sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cấp hệ thống quản lý, ứng dụng khoa học công nghệ vào trong quản lý, sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh;
- Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính phù hợp chuẩn mực, minh bạch theo quy định pháp luật; đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; quyết liệt xử lý nợ xấu, nợ phải thu khó đòi;
- Tích cực phát triển kinh doanh ngoài nước, ngoài ngành để bù đắp sự thiếu hụt công việc nhưng vẫn đảm bảo triển khai an toàn, hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ các dự án trong nước đã được giao thầu với mức độ phức tạp cao, điều kiện triển khai công việc tiềm ẩn nhiều rủi ro;
- Công tác đào tạo, tự đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực triển khai có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng;
- Duy trì mặt bằng tiền lương và chính sách đãi ngộ, khen thưởng hợp lý, nâng kỷ luật, tạo môi trường chuyên nghiệp của người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Cùng với Ban điều hành tổ chức thực hiện thành công các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2025 và các nội dung được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phù hợp chiến lược phát triển của Công ty.
- Thực hiện tốt công tác tài chính, đảm bảo tình hình tài chính, vốn, dòng tiền tốt, ổn định, lành mạnh; sử dụng hiệu quả nguồn vốn, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.
- Cải tiến hệ thống quản trị: rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ phù hợp với quy định pháp luật và tình hình hoạt động SXKD của Công ty.
- Giữ vững và tiếp tục đẩy mạnh các dịch vụ thế mạnh của Công ty. Bên cạnh đó, chỉ đạo các bộ phận liên quan tăng cường công tác phát triển kinh doanh, phát triển thị trường trong và ngoài nước, thị trường ngoài ngành dầu khí; thực hiện tốt công tác hợp tác, phát triển uy tín, thương hiệu;

- Thực hiện đánh giá, giám sát đối với các dự án đầu tư, dự án kinh doanh thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định; phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư phù hợp, đảm bảo hoàn thành công tác đầu tư theo các mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các Cổ đông, đối xử công bằng giữa các Cổ đông, đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
- Triển khai công tác công bố thông tin một cách rộng rãi, đảm bảo các thông tin được công bố phải chính xác, tuân thủ đúng quy định của Pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông và các nhà đầu tư trong quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin về các hoạt động của Công ty.
- Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của HĐQT Công ty phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và phát sinh thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị : gồm 05 thành viên Hội đồng quản trị

| STT | Họ tên | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty* | Số lượng chức danh quản lý do từng thành viên HĐQT nắm giữ tại công ty khác |
|-----|-------------------|---------------------------|--|---|
| 1. | Nguyễn Tiên Phong | Chủ tịch HĐQT | 16.082.405 CP chiếm 34,96% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 16.082.405 CP, cá nhân sở hữu: 4.600 CP) | |
| 2. | Vũ Đình Cao Sơn | Thành viên HĐQT/ Giám đốc | 13.800.000 CP chiếm 30% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 13.800.000 CP) | |
| 3. | Nguyễn Đức Thiện | Thành viên HĐQT | 0 | |
| 4. | Nguyễn Văn Hải | Thành viên HĐQT | 0 | 01 (Phó Giám đốc Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Khai Thác Dầu Khí PTSC) |
| 5. | Nguyễn Nam Anh | Thành viên độc lập HĐQT | 0 | 01 (Phó Giám đốc Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí) |

Các thành viên HĐQT đã miễn nhiệm trong năm 2025

| STT | Họ tên | Chức danh | Ngày miễn nhiệm | Lý do |
|-----|----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
| 1. | Dương Hùng Văn | Thành viên HĐQT | 27/6/2025 | Theo nguyện vọng cá nhân |

| | | | | |
|----|------------------|-----------------|-----------|--------------------------|
| 2. | Nguyễn Tuấn | Thành viên HĐQT | 27/6/2025 | Theo nguyện vọng cá nhân |
| 3. | Nguyễn Thế Hoàng | Thành viên HĐQT | 27/6/2025 | Theo nguyện vọng cá nhân |

(*) Số lượng CP được thông kê trên cơ sở Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 05/01/2026 và các báo cáo giao dịch nhận được từ Người nội bộ, Người có liên quan của Người nội bộ tính đến hết 31/12/2025.

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị đã thể hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát hiệu quả công tác quản trị, tuân thủ pháp luật và Điều lệ hiện hành, thông tin được công khai minh bạch theo đúng chuẩn mực, tạo được lòng tin của các Cổ đông, Người lao động, Cơ quan quản lý nhà nước và khách hàng.
- Trên cơ sở Kế hoạch công tác năm 2025, các nội dung ĐHCĐ giao và kết quả thực tế triển khai, HĐQT đánh giá các hoạt động của HĐQT trong năm 2025 là đúng thẩm quyền, giám sát, quản lý, hỗ trợ Ban điều hành, có sự phân công, phân cấp phù hợp và hiệu quả, đảm bảo xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền.
- Công tác tổ chức các cuộc họp của HĐQT, các đợt lấy ý kiến Thành viên HĐQT bằng văn bản đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.
- Các quyết định của HĐQT phù hợp thực tế tình hình SXKD và định hướng quan trọng hỗ trợ Ban Giám đốc trong quá trình điều hành; phối hợp tốt và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, đoàn thể hoạt động.
- HĐQT thường xuyên cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp.
- Trong năm 2025, HĐQT đã tổ chức 04 cuộc họp trực tiếp và 30 đợt lấy ý kiến, ban hành 03 Quyết định và 31 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư, công tác tổ chức nhân sự và các công tác khác thuộc thẩm quyền của HĐQT. Nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

| STT | Họ tên | Chức danh | Số buổi họp HĐQT Phiếu lấy ý kiến | Lý do |
|-----|-------------------|------------------------------|--------------------------------------|---|
| 1. | Nguyễn Tiên Phong | Chủ tịch HĐQT | 26/34 | Là Người đại diện phần vốn của PTSC tại POS, không tham gia biểu quyết đối với 08 Nội dung lấy ý kiến về các Hợp đồng, Giao dịch với Người có liên quan (NCLQ) của PTSC |
| 2. | Vũ Đình Cao Sơn | Thành viên HĐQT/ Giám đốc | 17/25 | Bỏ nhiệm ngày 27/6/2025 và là Người đại diện phần vốn của PTSC tại |

| | | | | |
|----|------------------|-------------------------|-------|---|
| | | | | POS, không tham gia biểu quyết đối với 08 Nội dung lấy ý kiến về các Hợp đồng, Giao dịch với Người có liên quan (NCLQ) của PTSC |
| 3. | Nguyễn Đức Thiện | Thành viên HĐQT | 25/25 | Bổ nhiệm ngày 27/6/2025 |
| 4. | Nguyễn Văn Hải | Thành viên HĐQT | 25/25 | Bổ nhiệm ngày 27/6/2025 |
| 5. | Nguyễn Nam Anh | Thành viên độc lập HĐQT | 25/25 | Bổ nhiệm ngày 27/6/2025 |
| 6. | Dương Hùng Văn | Thành viên HĐQT | 09/09 | Miễn nhiệm ngày 27/6/2025 |
| 7. | Nguyễn Tuấn | Thành viên HĐQT | 09/09 | Miễn nhiệm ngày 27/6/2025 |
| 8. | Nguyễn Thế Hoàng | Thành viên HĐQT | 09/09 | Miễn nhiệm ngày 27/6/2025 |

d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các Thành viên HĐQT đã tham gia các chương trình đào tạo về quản trị do UBCKNN và cơ quan liên quan tổ chức đầy đủ và đúng thành phần quy định.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ tên | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty* |
|-----|---------------------|----------------------|---|
| 1. | Nguyễn Minh Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát | 0 |
| 2. | Trần Thị Minh Hương | Kiểm soát viên | 0 |
| 3. | Phạm Thu Hiền | Kiểm soát viên | 0 |

(*) Số lượng CP được thống kê trên cơ sở Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 05/01/2026 và các báo cáo giao dịch nhận được từ Người nội bộ, Người có liên quan của Người nội bộ tính đến hết 31/12/2025.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: đánh giá hoạt động của BKS, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của BKS, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

– Đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát:

Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; Căn cứ kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát đã được

Đại hội đồng cổ đông năm 2025 thông qua, Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc chủ yếu sau:

- + Giám sát tình hình chấp hành các quy định của Pháp luật, Điều lệ, tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025;
 - + Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai công tác sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thẩm định báo cáo Báo cáo tài chính quý/năm, đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn và phát triển vốn;
 - + Giám sát việc thực hiện phương án Tái cấu trúc/Kiến toàn cơ cấu tổ chức công ty;
 - + Giám sát việc thực hiện các kiến nghị tại Biên bản của các đoàn kiểm tra, kiểm toán đối với doanh nghiệp;
 - + Phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước, các Phòng/ Ban chức năng của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý tại đơn vị;
 - + Phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý vốn chủ sở hữu, với mục đích bảo toàn và phát triển vốn;
 - + Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty;
 - + Rà soát, đánh giá về giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với TV HĐQT, Giám đốc, Người điều hành khác của doanh nghiệp và những người có liên quan của đối tượng đó; Giao dịch giữa công ty trong đó TV HĐQT, Giám đốc, Người điều hành khác của doanh nghiệp là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
 - + Thực hiện các công tác khác của Ban Kiểm soát theo kế hoạch hoạt động năm 2023. Định kỳ hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo kiểm tra, giám sát đánh giá Hội đồng quản trị trong việc tuân thủ Điều lệ Công ty; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Đánh giá việc chấp hành các quy định của Pháp luật Nhà nước, của Công ty.
 - + Từng thành viên Ban Kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ theo đúng thẩm quyền và lĩnh vực được phân công công tác với ý thức trách nhiệm cao, theo nguyên tắc độc lập và cẩn trọng.
- Các cuộc họp của Ban Kiểm soát: Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã tổ chức 05 cuộc họp, nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:
- + Lần 1: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát Quý 04/2024 và cả năm 2024 của Ban Kiểm soát.
 - + Lần 2: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát Quý 01/2025 của Ban Kiểm soát.
 - + Lần 3 : Xem xét, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán của công ty POS, Báo cáo hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của HĐQT; Báo cáo sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của Ban điều hành POS; Thông qua Báo cáo kiểm tra, giám sát năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025 của Ban kiểm soát POS trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; Thông qua danh sách đề xuất 04 đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của công ty POS.

+ Lần 4: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát Quý 02/2025 và 6 tháng đầu năm 2025 của Ban Kiểm soát.

+ Lần 5: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát Quý 03/2025 và 9 tháng năm 2025 của Ban Kiểm soát.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: như Phụ lục 2 đính kèm.
- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Trong năm 2025 không có hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện tốt và đúng theo quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Chi tiết như Phụ lục 3 đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



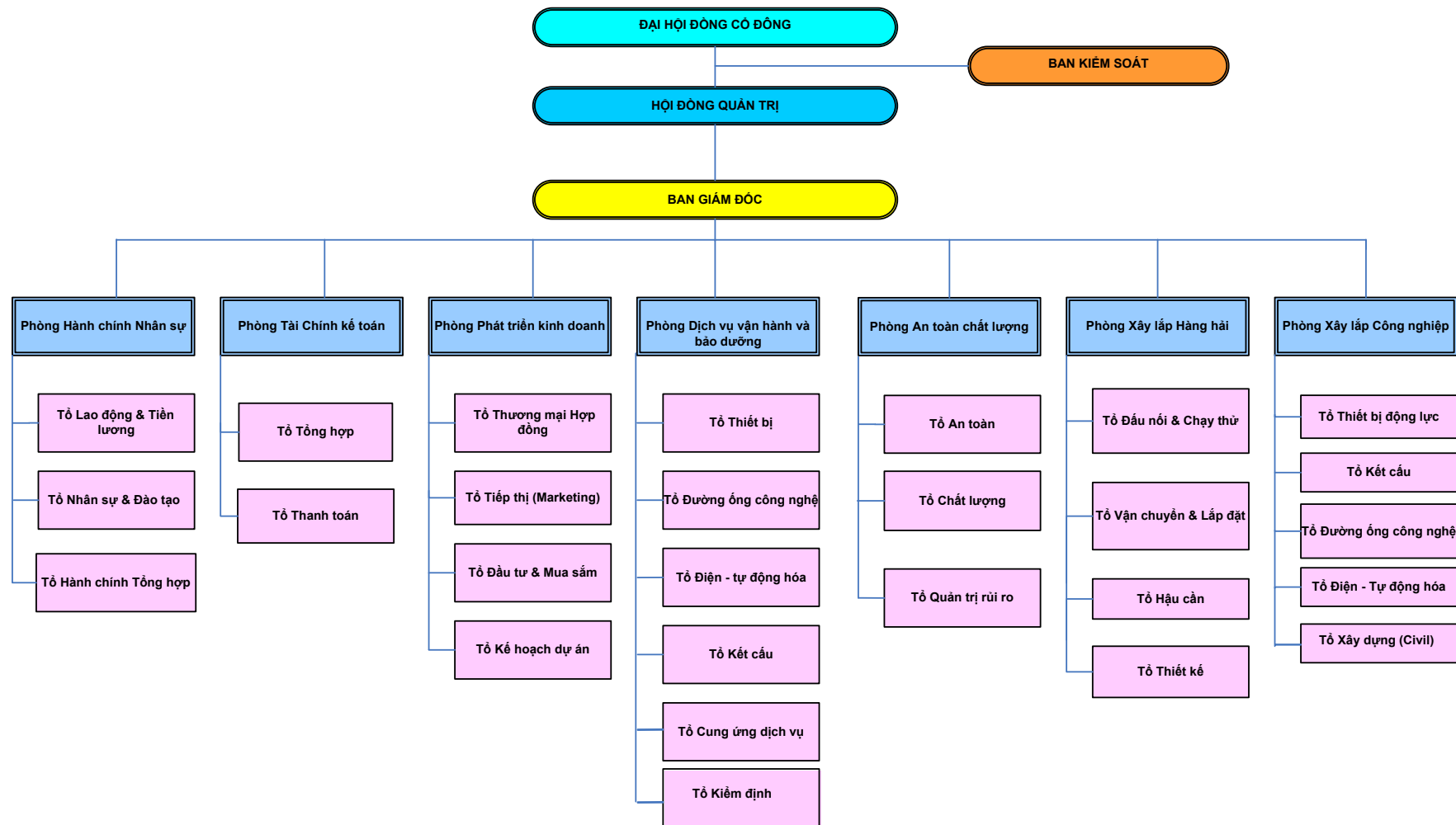
GIÁM ĐỐC

VŨ ĐÌNH CAO SƠN

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Sơ đồ tổ chức công ty;
- Phụ lục 2: Tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của từng Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc năm 2025;
- Phụ lục 3: Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

PHỤ LỤC 1: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY POS



PHỤ LỤC 2**Tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của từng Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát,
Ban Giám đốc năm 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Họ và tên | Chức danh | Thời gian làm việc | | Lương, Thù lao và lợi ích khác trước thuế (VNĐ) |
|-----|---------------------|---|--------------------|------------|---|
| 1. | Nguyễn Tiên Phong | Chủ tịch HĐQT | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 1.438.335.000 |
| 2. | Vũ Đình Cao Sơn | TV HĐQT (bổ nhiệm từ 27/6/2025) /Giám đốc | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 1.365.603.000 |
| 3. | Nguyễn Đức Thiện | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ 27/6/2025) | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 27.000.000 |
| 4. | Nguyễn Văn Hải | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ 27/6/2025) | 27/06/2025 | 31/12/2025 | 12.000.000 |
| 5. | Nguyễn Nam Anh | Thành viên độc lập HĐQT | 27/06/2025 | 31/12/2025 | 12.000.000 |
| 6. | Dương Hùng Văn | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 27/6/2025) | 01/01/2025 | 27/06/2025 | 88.990.000 |
| 7. | Nguyễn Tuấn | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 27/6/2025) | 01/01/2025 | 27/06/2025 | 27.000.000 |
| 8. | Nguyễn Minh Tuấn | Trưởng BKS | 0 | 0 | 0 |
| 9. | Trần Thị Minh Hương | TV BKS | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 27.000.000 |
| 10. | Phạm Thu Hiền | TV BKS | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 27.000.000 |
| 11. | Lê Toàn Thắng | Phó Giám đốc | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 1.206.406.000 |
| 12. | Lương Văn Lục | Phó Giám đốc | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 1.220.355.750 |
| 13. | Nguyễn Văn Dương | Phó Giám đốc | 01/01/2025 | 31/12/2025 | 1.217.307.000 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ
XÂY LẮP PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 41 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Chủ tịch |
| Ông Vũ Đình Cao Sơn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Nam Anh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Dương Hùng Văn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Tuấn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Thế Hoàng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Đức Thiện | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Trưởng Ban |
| Bà Trần Thị Minh Hương | Kiểm soát viên |
| Bà Phạm Thu Hiền | Kiểm soát viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|---|
| Ông Vũ Đình Cao Sơn | Giám đốc |
| Ông Lê Toàn Thắng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Dương | Phó Giám đốc |
| Ông Lương Văn Lực | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Hoàng Văn Duy | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Vũ Đình Cao Sơn | Giám đốc |
|---------------------|----------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Đình Cao Sơn

Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4572-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.907.552.573.233 | 1.977.300.405.927 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 599.644.012.037 | 517.431.543.921 |
| 1. Tiền | 111 | | 312.644.012.037 | 377.431.543.921 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 287.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 573.755.000.000 | 718.965.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 573.755.000.000 | 718.965.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 608.395.126.332 | 695.086.665.158 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 445.123.912.141 | 580.032.353.509 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 14.018.721.379 | 18.228.980.420 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | 10 | 30.434.507.032 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 127.684.727.552 | 123.460.070.677 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 12 | (8.866.741.772) | (26.634.739.448) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 13 | 89.788.712.767 | 44.475.159.221 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 95.521.823.564 | 50.492.125.212 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.733.110.797) | (6.016.965.991) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 35.969.722.097 | 1.342.037.627 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14 | 2.463.870.493 | 1.342.037.627 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 33.029.900.537 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 475.951.067 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 243.886.745.117 | 221.444.039.503 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20.000.000 | 2.005.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 20.000.000 | 2.005.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 147.239.826.942 | 152.819.991.561 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 143.643.134.187 | 151.781.387.724 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.108.933.560.875 | 1.067.085.483.678 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (965.290.426.688) | (915.304.095.954) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 3.596.692.755 | 1.038.603.837 |
| - Nguyên giá | 228 | | 23.548.673.000 | 20.146.273.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (19.951.980.245) | (19.107.669.163) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 55.611.173.628 | 1.812.500.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 55.611.173.628 | 1.812.500.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.015.744.547 | 64.806.547.942 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 14.732.117.410 | 27.788.293.288 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 18 | 26.283.627.137 | 37.018.254.654 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.151.439.318.350 | 2.198.744.445.430 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|---|------------|--------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.262.800.229.472 | 1.400.590.988.709 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.157.703.724.838 | 1.297.979.738.794 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 555.692.212.044 | 554.710.741.889 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 60.679.218.109 | 28.068.890.733 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 20.351.848.440 | 41.915.797.452 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 102.058.527.483 | 72.561.814.726 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 257.618.353.827 | 282.658.099.680 |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | 10 | 127.513.101.548 | 153.403.919.858 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.091.875.000 | 2.091.875.000 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 6.161.237.056 | 64.517.164.999 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 25 | 19.828.507.248 | 90.337.690.374 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 24 | 5.708.844.083 | 7.713.744.083 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 105.096.504.634 | 102.611.249.915 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 25 | 104.618.504.634 | 102.323.749.915 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 478.000.000 | 287.500.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 888.639.088.878 | 798.153.456.721 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 26,27 | 888.639.088.878 | 798.153.456.721 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 459.999.650.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 459.999.650.000 | 400.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 248.743.314.235 | 308.742.964.235 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 179.896.124.643 | 89.410.492.486 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 76.410.492.486 | 2.766.638.470 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 103.485.632.157 | 86.643.854.016 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.151.439.318.350 | 2.198.744.445.430 |



Đinh Thị Thủy
Người lập biểu



Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 2.519.964.278.446 | 2.109.954.735.044 |
| 2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 30 | 2.519.964.278.446 | 2.109.954.735.044 |
| 3. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 31 | 2.417.394.423.475 | 2.011.709.363.688 |
| 4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 102.569.854.971 | 98.245.371.356 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 32 | 55.961.280.605 | 49.937.066.838 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 33 | 7.065.970.301 | 8.155.218.580 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 34 | 3.462.620.082 | 1.274.445.732 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 34 | 21.745.730.473 | 37.154.011.334 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)-(25+26)) | 30 | 126.256.814.720 | 101.598.762.548 |
| 10. Thu nhập khác | 31 35 | 16.647.364.847 | 8.452.016.921 |
| 11. Chi phí khác | 32 35 | 13.054.313.144 | 1.367.241.580 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 3.593.051.703 | 7.084.775.341 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 129.849.866.423 | 108.683.537.889 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 36 | 15.629.606.749 | 47.217.272.842 |
| 15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 18 | 10.734.627.517 | (25.177.588.969) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 103.485.632.157 | 86.643.854.016 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 28 | 1.916 | 1.601 |

Đinh Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 129.849.866.423 | 108.683.537.889 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 50.830.641.816 | 47.424.731.229 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (86.266.281.277) | 149.399.974.040 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 4.105.930.894 | 494.082.789 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (33.334.900.985) | (31.408.129.059) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 65.185.256.871 | 274.594.196.888 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 71.682.642.033 | (221.833.776.624) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (45.029.698.352) | (5.289.355.360) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (51.105.952.940) | 440.614.805.262 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 11.934.343.012 | 16.032.029.626 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (43.324.771.156) | (20.642.117.937) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (15.680.950.000) | (16.304.602.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.339.130.532) | 467.171.179.855 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (95.948.603.145) | (90.343.793.604) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 238.545.453 |
| 3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (780.255.000.000) | (595.780.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 925.465.000.000 | 476.495.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 40.674.370.916 | 25.603.792.975 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 89.935.767.771 | (183.786.455.176) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (197.950.000) | (39.774.850.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(197.950.000)</i> | <i>(39.774.850.000)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 83.398.687.239 | 243.609.874.679 |
| Tiền đầu năm | 60 | 517.431.543.921 | 272.005.551.650 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.186.219.123) | 1.816.117.592 |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 599.644.012.037 | 517.431.543.921 |

Đinh Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC, trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2007.

Công ty thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC thành Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500818790 thay đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất được thay đổi lần thứ 12 vào ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 719 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 643 người).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài khơi;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thực hiện các điều chỉnh và sai sót liên quan đến việc phân loại tài khoản Dự Phòng phải trả và Phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng ghi nhận theo tiến độ kế hoạch tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết các khoản mục được điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Chi tiêu | Mã số | Số đầu năm | Số điều chỉnh | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | | (Số liệu đã báo cáo) | | (Trình bày lại) |
| | | VND | VND | VND |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 1.400.590.988.709 | - | 1.400.590.988.709 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 1.214.619.966.437 | 83.359.772.357 | 1.297.979.738.794 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch | 317 | - | 153.403.919.858 | 153.403.919.858 |
| hợp đồng xây dựng | | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 155.495.794.858 | (153.403.919.858) | 2.091.875.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 6.977.918.017 | 83.359.772.357 | 90.337.690.374 |
| Nợ dài hạn | 330 | 185.971.022.272 | (83.359.772.357) | 102.611.249.915 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 185.683.522.272 | (83.359.772.357) | 102.323.749.915 |
| TỔNG CỘNG | | | | |
| NGUỒN VỐN | 440 | 2.198.744.445.430 | - | 2.198.744.445.430 |
| (440=300+400) | | | | |

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 7 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng, phụ tùng thay thế dài hạn và các chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê máy nén chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính lập tức được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng và/ hoặc giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng; các khoản thanh toán khác mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường; và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt (*) | 126.924.653 | 154.963.045 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 312.517.087.384 | 377.276.580.876 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 287.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| | 599.644.012.037 | 517.431.543.921 |

(*) Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ là 11.595.181,46 Đô la Mỹ và 61,47 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.884.901,77 Đô la Mỹ và 73,06 Euro).

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm).

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 573.755.000.000 | 718.965.000.000 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 87.755.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88.565.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.400.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 13 tháng 11 năm 2025, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Bên thứ ba | | |
| Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05) | 109.089.689.213 | 71.745.478.985 |
| Công ty TNHH Larsen & Toubro | 88.140.457.591 | - |
| Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật | 39.595.704.700 | 27.085.000.280 |
| Hanwha Ocean Company Limited | - | 77.832.650.481 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngoài khơi Phía Nam | - | 145.690.488.000 |
| Khác | 67.703.120.171 | 52.861.486.718 |
| | 304.528.971.675 | 412.977.705.476 |
| b. Bên liên quan | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 140.594.940.466 | 167.054.648.033 |
| | 445.123.912.141 | 580.032.353.509 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 4.878.040.076 đồng và 27.697.466.722 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 12.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Bên thứ ba | | |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam | 2.848.161.750 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hùng Phong | 2.374.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây Lắp Và Thương Mại Kỹ Thuật Thăng Long | 1.468.227.550 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Số 5 | 1.440.114.742 | - |
| Công ty Cổ phần Secons | - | 4.170.000.000 |
| Công ty Cổ phần We Construction | - | 3.294.539.820 |
| Khác | 5.887.417.337 | 1.383.333.095 |
| | 14.018.721.379 | 8.847.872.915 |
| b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | - | 9.381.107.505 |
| | 14.018.721.379 | 18.228.980.420 |

10. PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 30.434.507.032 | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | (127.513.101.548) | (153.403.919.858) |
| | (97.078.594.516) | (153.403.919.858) |
| | | |
| Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ | 1.287.587.872.705 | 141.948.349.712 |
| | (1.384.666.467.221) | (295.352.269.570) |
| | (97.078.594.516) | (153.403.919.858) |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Phải thu | | |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | 14.860.160.462 | - |
| Dự án HUC Thiên Nga Hải Âu | 15.574.346.570 | - |
| | 30.434.507.032 | - |
| Phải trả | | |
| Dự án LDV PL | 126.071.284.001 | 89.902.865.695 |
| Dự án CRPO 125-126 | 1.441.817.547 | 6.801.054.163 |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | - | 56.700.000.000 |
| | 127.513.101.548 | 153.403.919.858 |

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn (*) | 102.981.215.539 | 97.588.240.049 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 8.139.817.029 | 15.479.286.960 |
| Phải thu đền bù từ nhà cung cấp | 5.698.145.280 | 5.698.145.280 |
| Ký quỹ, ký cược | 5.415.267.500 | 3.415.267.500 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.806.089.260 | 1.130.404.292 |
| Khác | 3.644.192.944 | 148.726.596 |
| | 127.684.727.552 | 123.460.070.677 |
| Trong đó: | | |
| Bên thứ ba | 113.324.512.947 | 115.359.251.864 |
| Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 14.360.214.605 | 8.100.818.813 |
| | 127.684.727.552 | 123.460.070.677 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng là 5.698.145.280 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 12.

(*) Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.

35
C
C
N
X
P
A
T

30-
H
T
T
O
T
N
H
O





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác quá hạn được trình bày chi tiết như sau:

| | Số cuối năm | | | Thời gian quá hạn |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 2.487.069.078 | - | 2.487.069.078 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 2.075.576.398 | - | 2.075.576.398 | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú | 315.394.600 | - | 315.394.600 | Trên 3 năm |
| | 4.878.040.076 | | 4.878.040.076 | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 5.698.145.280 | 1.709.443.584 | 3.988.701.696 | Từ 2 năm đến dưới 3 năm |
| | 10.576.185.356 | 1.709.443.584 | 8.866.741.772 | |
| | | Số đầu năm | Dự phòng | Thời gian quá hạn |
| | Giá trị gốc | Giá trị có thể thu hồi | VND | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch | 11.208.132.191 | 607.965.637 | 10.600.166.554 | Từ 2 năm đến trên 3 năm |
| Marsol Offshore Construction L.L.C | 7.554.500.377 | - | 7.554.500.377 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 3.184.799.191 | 697.730.113 | 2.487.069.078 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 2.683.374.923 | 1.230.471.444 | 1.452.903.479 | Từ 2 năm đến trên 3 năm |
| Công Ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01&02 (Điều Hành Dầu Khí) | 2.751.265.440 | 1.375.632.720 | 1.375.632.720 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú | 315.394.600 | - | 315.394.600 | Trên 3 năm |
| | 27.697.466.722 | 3.911.799.914 | 23.785.666.808 | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 5.698.145.280 | 2.849.072.640 | 2.849.072.640 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm |
| | 33.395.612.002 | 6.760.872.554 | 26.634.739.448 | |



13. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.745.524.310 | (1.728.328.891) | 7.774.695.539 | (1.765.665.010) |
| Công cụ, dụng cụ | 17.880.156.009 | (4.004.781.906) | 13.804.257.350 | (4.251.300.981) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 64.896.143.245 | - | 28.913.172.323 | - |
| | 95.521.823.564 | (5.733.110.797) | 50.492.125.212 | (6.016.965.991) |

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | 29.162.665.258 | 2.046.336.652 |
| Dự án thi công đấu nối hệ thống đường ống | 12.475.691.312 | - |
| Dự án Block B Turret | 10.176.813.581 | - |
| Dự án đóng hủy giếng và tháo dỡ giàn SDA | 4.290.164.347 | 227.560.081 |
| Dự án HUC giai đoạn T&I Block B | 3.547.466.020 | - |
| Dự án Block B Pipe - Fab | 2.770.278.449 | - |
| Dự án Block B2 | 958.577.920 | - |
| Dự án thi công lớp Cladding | 915.264.630 | - |
| Dự án chế tạo đường ống nối giao chéo | 515.096.000 | - |
| Dự án LDV - A Onshore Commissioning (OAC) | 84.125.728 | - |
| Dự án điện gió CHW2204 | - | 23.666.011.208 |
| Dự án PS3 Brownfield Study | - | 2.674.573.396 |
| Dự án Ruya HUC Brownfield trên biển | - | 298.690.986 |
| | 64.896.143.245 | 28.913.172.323 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 2.463.870.493 | 1.342.037.627 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa bảo dưỡng nhà xưởng tạm POS2 | 3.865.707.973 | 17.627.628.358 |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng | 8.059.127.974 | 10.001.301.069 |
| Chi phí cải tạo | 2.799.370.967 | - |
| Phụ tùng thay thế dài hạn | - | 131.398.565 |
| Khác | 7.910.496 | 27.965.296 |
| | 14.732.117.410 | 27.788.293.288 |

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 29.130.330.915 | 16.942.692.336 |
| Tăng | 16.164.633.204 | 8.412.776.563 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành | - | 28.219.668.205 |
| Phân bổ trong năm | (28.098.976.216) | (24.444.806.189) |
| Số dư cuối năm | 17.195.987.903 | 29.130.330.915 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.559.832.756 | 268.365.856.135 | 659.863.561.907 | 25.490.876.390 | 63.805.356.490 | 1.067.085.483.678 |
| Tăng trong năm | - | 30.270.553.868 | 8.481.062.085 | 2.874.180.000 | 222.281.244 | 41.848.077.197 |
| Số dư cuối năm | 49.559.832.756 | 298.636.410.003 | 668.344.623.992 | 28.365.056.390 | 64.027.637.734 | 1.108.933.560.875 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 43.114.852.904 | 171.634.123.127 | 654.668.019.515 | 22.628.130.934 | 23.258.969.474 | 915.304.095.954 |
| Khấu hao trong năm | 587.197.172 | 29.402.404.886 | 2.303.459.765 | 1.686.653.936 | 16.006.614.975 | 49.986.330.734 |
| Số dư cuối năm | 43.702.050.076 | 201.036.528.013 | 656.971.479.280 | 24.314.784.870 | 39.265.584.449 | 965.290.426.688 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.444.979.852 | 96.731.733.008 | 5.195.542.392 | 2.862.745.456 | 40.546.387.016 | 151.781.387.724 |
| Tại ngày cuối năm | 5.857.782.680 | 97.599.881.990 | 11.373.144.712 | 4.050.271.520 | 24.762.053.285 | 143.643.134.187 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 849.585.400.218 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 809.251.601.503 đồng).

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm máy tính</u> VND |
|-------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 20.146.273.000 |
| Tăng trong năm | 3.402.400.000 |
| Số dư cuối năm | <u>23.548.673.000</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 19.107.669.163 |
| Hao mòn trong năm | 844.311.082 |
| Số dư cuối năm | <u>19.951.980.245</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | <u>1.038.603.837</u> |
| Số dư cuối năm | <u>3.596.692.755</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.624.745.000 đồng.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Công trình khu vực văn phòng tạm | 47.989.966.779 | - |
| Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương | - | 1.812.500.000 |
| Khác | 7.621.206.849 | - |
| | <u>55.611.173.628</u> | <u>1.812.500.000</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.812.500.000 | 13.921.523.488 |
| Mua sắm | 61.399.696.173 | 54.511.990.153 |
| Chuyển sang tài sản cố định | (7.601.022.545) | (38.401.345.436) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | - | (28.219.668.205) |
| Số dư cuối năm | <u>55.611.173.628</u> | <u>1.812.500.000</u> |

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 16.794.626.389 | 23.263.443.850 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 9.489.000.748 | 13.754.810.804 |
| | <u>26.283.627.137</u> | <u>37.018.254.654</u> |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 37.018.254.654 | 11.840.665.685 |
| Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (10.734.627.517) | 25.177.588.969 |
| Số dư cuối năm | 26.283.627.137 | 37.018.254.654 |

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác | 25.634.711.688 | 34.382.843.589 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 1.510.900.076 |
| Khác | 648.915.449 | 1.124.510.989 |
| | 26.283.627.137 | 37.018.254.654 |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Bên thứ ba | | | | |
| Shelf Subsea Solution Pte. Ltd. | 53.206.197.529 | 53.206.197.529 | 51.540.036.890 | 51.540.036.890 |
| Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát | 42.224.203.385 | 42.224.203.385 | 51.011.375.510 | 51.011.375.510 |
| Rosemary Overseas Ltd | 27.845.120.872 | 27.845.120.872 | - | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam | 26.698.695.907 | 26.698.695.907 | 141.820.912.507 | 141.820.912.507 |
| Posh Projects Pte. Ltd. | - | - | 32.519.704.620 | 32.519.704.620 |
| Khác | 364.574.185.881 | 364.574.185.881 | 241.622.510.019 | 241.622.510.019 |
| | 514.548.403.574 | 514.548.403.574 | 518.514.539.546 | 518.514.539.546 |
| b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 41.143.808.470 | 41.143.808.470 | 36.196.202.343 | 36.196.202.343 |
| | 555.692.212.044 | 555.692.212.044 | 554.710.741.889 | 554.710.741.889 |

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn | - | 4.298.607.750 |
| Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd. | 339.950.014 | 339.950.014 |
| | 339.950.014 | 4.638.557.764 |
| b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40) | 60.339.268.095 | 23.430.332.969 |
| | 60.679.218.109 | 28.068.890.733 |

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Thuế được khấu trừ | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 33.029.900.537 | - |
| b. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 475.951.067 | - |
| c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.567.714.857 | 3.616.149.176 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.384.432.345 | 35.079.596.752 |
| Thuế nhà thầu | 4.399.701.238 | 72.063.282 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 3.147.988.242 |
| | 20.351.848.440 | 41.915.797.452 |

810
NG T
PHÃ
IÃNH
Y LÃ
SC
P. H

0100
C
C
K
D
V
GNI





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

| | Số đầu năm VND | Số phải thu/ phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Cần trừ trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|-----------------------|---|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| a. Được khấu trừ | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | - | 124.148.036.488 | - | 91.118.135.951 | 33.029.900.537 |
| b. Phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | - | - | 475.951.067 | - | 475.951.067 |
| c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.616.149.176 | 66.233.840.948 | 61.282.275.267 | - | 8.567.714.857 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.079.596.752 | 15.629.606.749 | 43.324.771.156 | - | 7.384.432.345 |
| Thuế nhà thầu | 72.063.282 | 24.521.132.627 | 20.193.494.671 | - | 4.399.701.238 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | 3.147.988.242 | 115.316.803.312 | 27.346.655.603 | 91.118.135.951 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 6.056.004.282 | 6.056.004.282 | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 1.551.382.918 | 1.551.382.918 | - | - |
| Thuế, phí và lệ phí khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| | 41.915.797.452 | 229.311.770.836 | 159.757.583.897 | 91.118.135.951 | 20.351.848.440 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dự án đang thực hiện | 255.053.418.842 | 279.453.327.060 |
| Các khoản trích trước khác | 2.564.934.985 | 3.204.772.620 |
| | 257.618.353.827 | 282.658.099.680 |

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc | 2.251.144.319 | 2.030.993.144 |
| Cổ tức phải trả | 1.415.152.500 | 1.613.102.500 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải trả | 258.539.829 | 8.467.144.429 |
| Lương phải trả | - | 49.589.197.460 |
| Khác | 2.236.400.408 | 2.816.727.466 |
| | 6.161.237.056 | 64.517.164.999 |

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 7.713.744.083 | 5.865.146.083 |
| Tăng trong năm | 13.000.000.000 | 17.280.000.000 |
| Chi trả trong năm | (15.004.900.000) | (15.431.402.000) |
| Số dư cuối năm | 5.708.844.083 | 7.713.744.083 |

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Sửa chữa lớn Sà Lan POS1 và PTSC01 | - | 83.359.772.357 |
| Dự án nhà máy hóa dầu Long Sơn (*) | 10.258.202.280 | - |
| Dự án Đại Hùng 03 (*) | 3.429.855.450 | - |
| Dự án Điện gió CHW2204 (*) | 2.489.277.811 | - |
| Dự án Hải Long (*) | 2.143.397.927 | - |
| Dự án tháo tách FPSO MV19 (*) | - | 4.069.629.000 |
| Dự án phao calm Đại Hùng (*) | - | 2.908.289.017 |
| Các dự án khác (*) | 1.507.773.780 | - |
| | 19.828.507.248 | 90.337.690.374 |
| b. Dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành dự án (*) | 104.618.504.634 | 102.323.749.915 |
| | 104.618.504.634 | 102.323.749.915 |



(*) Dự phòng bảo hành ngắn hạn và dài hạn cho các dự án được thực hiện cho các nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và điều kiện được nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ mười hai đến hai mươi bốn tháng kể từ ngày cấp Chứng chỉ Chấp nhận Tạm thời. Dự phòng bảo hành được ước tính từ 1% đến 5% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án. Chi tiết dự phòng bảo hành dài hạn cho các dự án như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2 | 36.868.241.702 | 36.825.117.909 |
| Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1 | 25.202.722.558 | 25.141.184.998 |
| Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2 | 23.579.651.638 | 16.053.272.930 |
| Dự án Lạc Đà Vàng Pipelines | 8.842.199.138 | 5.941.932.447 |
| Dự án chế tạo hệ thống neo Turret | 2.799.031.944 | - |
| Dự án Thiên Nga Hải Âu | 904.096.806 | - |
| Dự án Ruya HUC Browfield trên biển | 5.378.072.753 | - |
| Dự án Ruya HUC Browfield trên bờ | 613.910.634 | - |
| Dự án Barossa Surf | - | 908.984.551 |
| Dự án CRPO 125-126 | 65.216.030 | 11.623.664 |
| Dự án Block B Pipe - Fab | 195.411.986 | - |
| Dự án LSPET | 17.842.990 | - |
| Dự án Block B2 | 152.106.455 | - |
| Dự án Long Sơn | - | 10.258.202.280 |
| Dự án Đại Hùng 3 | - | 3.307.498.183 |
| Dự án Hải Long | - | 2.143.397.927 |
| Dự án Điện gió CHW2204 | - | 1.732.535.026 |
| | <u>104.618.504.634</u> | <u>102.323.749.915</u> |

26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Số lượng cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>45.999.965</u> | <u>40.000.000</u> |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>%</u> | <u>Cổ phiếu</u> | <u>%</u> |
| | <u>phổ thông</u> | | <u>phổ thông</u> | |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 39.077.805 | 84,95% | 33.980.700 | 84,95% |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại | 4.029.485 | 8,76% | 3.503.900 | 8,76% |
| Khác | 2.892.675 | 6,29% | 2.515.400 | 6,29% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>45.999.965</u> | <u>100%</u> | <u>40.000.000</u> | <u>100%</u> |

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 1 năm 2024 | 40.000.000 | 400.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 40.000.000 | 400.000.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 45.999.965 | 459.999.650.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 6.000.000 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá là 60.000.000.000 đồng. Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã phát hành 5.999.965 cổ phiếu bằng nguồn vốn quỹ đầu tư phát triển cho cổ đông hiện hữu.

Công ty có hai (02) Cổ đông lớn nắm giữ 93,71% có phần có quyền biểu quyết, do đó Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể là không đảm bảo đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tình trạng cơ cấu cổ đông không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

Trong năm 2026, Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại, cổ đông lớn của Công ty, đã thực hiện thoái một phần vốn khỏi Công ty nhằm cơ cấu danh mục đầu tư. Tại ngày 11 tháng 3 năm 2026, số lượng cổ phiếu do cổ đông này nắm giữ giảm từ 4.029.485 cổ phiếu (tương đương 8,76%) xuống còn 3.214.985 cổ phiếu (tương đương 6,99%) vốn điều lệ của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

27. TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn chủ sở hữu VND | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 400.000.000.000 | 308.742.964.235 | 60.046.638.470 | 768.789.602.705 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 86.643.854.016 | 86.643.854.016 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (40.000.000.000) | (40.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**) | - | - | (17.280.000.000) | (17.280.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 400.000.000.000 | 308.742.964.235 | 89.410.492.486 | 798.153.456.721 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 103.485.632.157 | 103.485.632.157 |
| Tặng vốn từ Quý đầu tư phát triển (***) | 59.999.650.000 | (59.999.650.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (****) | - | - | (13.000.000.000) | (13.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 459.999.650.000 | 248.743.314.235 | 179.896.124.643 | 888.639.088.878 |

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/NQ-POS- HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 10% trên mệnh giá.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-POS-DHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 16.540.000.000 đồng và 740.000.000 đồng.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-POS-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tăng vốn cổ phần. Đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu tại ngày đăng ký cuối cùng theo thời điểm chốt danh sách cổ đông với tỷ lệ phát hành 15% và tỷ lệ thực hiện quyền 20:03.

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-DHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 12.130.000.000 đồng và 870.000.000 đồng.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

| | Năm nay | Năm trước (*) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 103.485.632.157 | 86.643.854.016 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**) | (15.360.000.000) | (13.000.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 88.125.632.157 | 73.643.854.016 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 45.999.965 | 45.999.965 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 1.916 | 1.601 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | |
|--|--|----------------------|-----------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 86.643.854.016 | - | 86.643.854.016 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (19.860.000.000) | 6.860.000.000 | (13.000.000.000) |
| | 66.783.854.016 | 6.860.000.000 | 73.643.854.016 |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 40.000.000 | 5.999.965 | 45.999.965 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 1.670 | - | 1.601 |

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang nắm giữ vật tư cho mục đích gia công, chi tiết như bên dưới:

| Loại | Tình trạng | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------|---------------------|--------|-------------|------------|
| Thép | Sử dụng bình thường | tấn | - | 4.850 |

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|---------------|---------------|
| Euro | 61,47 | 73,06 |
| Đô la Mỹ | 11.595.181,46 | 11.884.901,77 |

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm, công ty đã thực hiện xóa nợ khoản phải thu ngắn hạn đã trích lập dự phòng. Việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 của thông tư 48/2019/TT-BTC.

| Năm | Khách hàng | Giá trị VND | Nguyên nhân xóa nợ |
|-------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 2025 | Marsol Offshore Construction L.L.C | 7.554.500.377 | Nợ không có khả năng thu hồi |
| Tổng | | 7.554.500.377 | |

30. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | | |
| Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình trên bờ - Tự thực hiện (*) | 2.069.241.664.338 | 1.626.353.518.094 |
| Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu | 218.734.203.490 | 244.927.207.081 |
| Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện | 200.670.652.758 | 179.909.143.797 |
| Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu | 17.597.081.259 | 20.627.120.461 |
| Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu (*) | 8.713.594.601 | 31.478.696.611 |
| Dịch vụ cung ứng lao động | 5.007.082.000 | 6.659.049.000 |
| | 2.519.964.278.446 | 2.109.954.735.044 |

(*) Trong đó:

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Doanh thu từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm | 2.002.070.413.372 | 1.053.900.481.986 |
| Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm | 4.884.529.752.074 | 2.953.905.936.265 |

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình trên bờ - Tự thực hiện | 1.984.122.030.396 | 1.552.721.892.970 |
| Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu | 208.811.832.889 | 237.785.109.637 |
| Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện | 195.481.501.127 | 171.053.998.716 |
| Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu | 16.873.921.436 | 20.477.302.362 |
| Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, công trình bờ - Thuê nhà thầu | 7.752.912.877 | 23.212.932.601 |
| Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động | 4.352.224.750 | 6.458.127.402 |
| | 2.417.394.423.475 | 2.011.709.363.688 |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 33.334.900.985 | 31.169.583.606 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 22.626.379.620 | 18.767.483.232 |
| | 55.961.280.605 | 49.937.066.838 |

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.960.039.407 | 7.661.135.791 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 4.105.930.894 | 494.082.789 |
| | 7.065.970.301 | 8.155.218.580 |

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|
| Các chi phí bán hàng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.223.568.006 | 585.484.648 |
| Chi phí nhân hiệu tập đoàn | 1.086.835.380 | 688.935.784 |
| Chi phí khác | 152.216.696 | 25.300 |
| | 3.462.620.082 | 1.274.445.732 |
| Các chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.870.541.611 | 15.408.351.278 |
| Chi phí nhân viên | 3.308.624.400 | 10.014.520.926 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.745.868.662 | 1.358.873.408 |
| Chi phí nguyên vật liệu (Hoàn nhập)/Lập dự phòng phải thu khó đòi | 1.066.843.581 (10.213.497.299) | 1.239.954.396 8.521.442.763 |
| Chi phí kiểm toán | 500.000.000 | 430.000.000 |
| Khác | 467.349.518 | 180.868.563 |
| | 21.745.730.473 | 37.154.011.334 |

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Tiền bảo hiểm được bồi thường | 8.921.408.000 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng | 6.977.918.017 | 7.676.198.594 |
| Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 238.545.453 |
| Các khoản khác | 748.038.830 | 537.272.874 |
| | 16.647.364.847 | 8.452.016.921 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí sửa chữa sự cố máy | 12.409.540.000 | - |
| Các khoản phạt | 598.268.153 | 232.701.494 |
| Lỗ thuần do thanh lý hàng tồn kho | - | 550.713.033 |
| Chi phí di dời nhà xưởng | - | 215.040.063 |
| Các khoản khác | 46.504.991 | 368.786.990 |
| | 13.054.313.144 | 1.367.241.580 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 15.463.308.215 | 47.217.272.842 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 166.298.534 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 15.629.606.749 | 47.217.272.842 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 129.849.866.423 | 108.683.537.889 |
| <i>(Trừ)/Cộng: Chênh lệch tạm thời</i> | <i>(53.673.137.584)</i> | <i>125.887.944.843</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>1.139.812.235</i> | <i>1.514.881.480</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 77.316.541.074 | 236.086.364.212 |
| <i>Thuế suất thông thường</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế trong năm (*) | 15.463.308.215 | 47.217.272.842 |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.386.229.778.795 | 1.291.265.053.741 |
| Chi phí nhân viên | 542.971.654.612 | 530.040.589.028 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 440.747.626.226 | 166.106.031.121 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.830.641.816 | 47.424.731.229 |
| Chi phí dự phòng | 11.625.909.474 | 9.862.065.179 |
| Khác | 10.197.163.107 | 5.439.350.456 |
| | 2.442.602.774.030 | 2.050.137.820.754 |

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Doanh thu, giá vốn của lĩnh vực kinh doanh này đã được trình bày ở Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31 tương ứng. Tài sản và công nợ dùng toàn bộ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển và công trình bờ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.



Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay

| Chỉ tiêu | Trong nước | | Ngoài nước | Tổng |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------|
| | VND | | | |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 1.460.409.872.671 | 1.059.554.405.775 | 2.519.964.278.446 | |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | (1.423.684.809.091) | (993.709.614.384) | (2.417.394.423.475) | |
| Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | 36.725.063.580 | 65.844.791.391 | 102.569.854.971 | |
| Lãi thuần từ hoạt động tài chính | | | 48.895.310.304 | |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | | | (25.208.350.555) | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 126.256.814.720 | |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | | | 3.593.051.703 | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 129.849.866.423 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | (15.629.606.749) | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (10.734.627.517) | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 103.485.632.157 | |
| Tài sản bộ phận | 1.619.370.186.619 | 532.069.131.731 | 2.151.439.318.350 | |
| Tổng tài sản | | | 2.151.439.318.350 | |
| Nợ phải trả bộ phận | 761.100.822.930 | 501.699.406.542 | 1.262.800.229.472 | |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.262.800.229.472 | |

Năm trước

| Chỉ tiêu | Trong nước | | Ngoài nước | Tổng |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------|
| | VND | | | |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 1.142.795.819.748 | 967.158.915.296 | 2.109.954.735.044 | |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | (1.319.082.037.318) | (692.627.326.370) | (2.011.709.363.688) | |
| Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | (176.286.217.570) | 274.531.588.926 | 98.245.371.356 | |
| Lãi thuần từ hoạt động tài chính | | | 41.781.848.258 | |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | | | (38.428.457.066) | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 101.598.762.548 | |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | | | 7.084.775.341 | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 108.683.537.889 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | (47.217.272.842) | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | 25.177.588.969 | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 86.643.854.016 | |
| Tài sản bộ phận | 1.652.363.066.870 | 546.381.378.560 | 2.198.744.445.430 | |
| Tổng tài sản | | | 2.198.744.445.430 | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.019.561.334.721 | 381.029.653.988 | 1.400.590.988.709 | |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.400.590.988.709 | |

39. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 10.872.821.820 | 8.628.251.520 |

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 15.076.805.820 | 9.662.141.820 |
| Từ 1 đến 5 năm | 33.764.706.000 | 10.824.000.000 |
| Trên 5 năm | 53.817.242.720 | 4.284.500.000 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 102.658.754.540 | 24.770.641.820 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng chi phí thuê quyền sử dụng đất với thời gian thuê khác nhau.

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa thực hiện vào báo cáo tài chính như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|
| Nhà văn phòng tạm POS2 | 36.182.023.426 | - |
| Container làm nhà xưởng tạm | 3.376.898.805 | - |
| Phần mềm | - | 455.500.000 |
| | 39.558.922.231 | 455.500.000 |

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẬP PTSC



40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95% vốn điều lệ của Công ty, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|-----------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC") | Công ty mẹ |
| PTSC Asia Pacific Pte Ltd ("PTSC AP") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng Tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC Supply Base") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần PVI ("PVI") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 ("PVN – Lô 01&02") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu ("PV Oil VT") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam ("PV Coating") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTTC") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIEN DONG POC") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Dịch vụ Khí ("PV Gas Services") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("Vietso Petro") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Trường đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU") | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC AP | 279.903.194.371 | - |
| PTSC | 91.209.740.133 | 189.760.965.841 |
| PTSC M&C | 48.214.976.644 | 48.091.519.497 |
| PTSC Marine | 34.522.920 | 1.722.775.736 |
| PTSC Supply Base | (68.880.000) | 10.684.023.860 |
| PTSC Thanh Hóa | - | 451.053.040 |
| PTSC Quảng Ngãi | - | 192.002.910 |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsoyepetro | 91.803.094.652 | - |
| PVN - Lô 01&02 | 17.623.325.209 | - |
| PVEP | 7.007.521.360 | 154.439.776.091 |
| PVN | - | 11.503.328.666 |
| PVI Southern | - | 461.542.256 |
| PV Gas Service | - | 6.018.518.519 |
| | 535.727.495.289 | 423.325.506.416 |
| (ii) Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC Supply Base | 32.552.573.371 | 16.935.715.488 |
| PTSC Hotel | 12.213.705.520 | 9.852.455.878 |
| PTSC Marine | 1.453.973.100 | 15.385.715.136 |
| PV Shipyard | 1.392.593.020 | 4.285.116.762 |
| PTSC G&S | 652.002.500 | 16.480.034.500 |
| PTSC Thanh Hóa | 207.000.000 | - |
| PVSB | 84.413.200 | - |
| PTSC | 28.760.910 | 58.293.320 |
| PTSC AP | 1.942.306 | - |
| PTSC M&C | - | 80.220.000 |
| PTSC Đà Nẵng | (43.085.000) | - |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| PV Pipe | 47.585.305.526 | - |
| PV Coating | 34.604.765.329 | - |
| PVI | 10.033.200.972 | 7.087.975.000 |
| PV Oil | 5.648.152.925 | 10.627.267.669 |
| Vietsoyepetro | 4.468.491.660 | 3.043.443.000 |
| PVMTC | 1.431.430.000 | 656.540.000 |
| PVC MS | 1.358.430.000 | 1.365.019.800 |
| PVEP | 1.191.599.354 | - |
| PVN | 1.086.835.379 | 688.935.784 |
| PVD Training | 877.100.000 | 4.775.379.301 |
| PVD Offshore | 676.959.600 | - |
| PVU | 245.000.000 | - |
| | 157.751.149.672 | 91.322.111.638 |

Thu nhập của các nhận sự quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | | |
| Nguyễn Tiên Phong | 1.438.335.000 | 1.246.977.000 |
| Nguyễn Tuấn | 27.000.000 | 66.000.000 |
| Nguyễn Đức Thiện | 27.000.000 | 66.000.000 |
| Dương Hùng Văn | 18.000.000 | 36.000.000 |
| Vũ Đình Cao Sơn | 12.000.000 | - |
| Nguyễn Văn Hải | 12.000.000 | - |
| Nguyễn Nam Anh | 12.000.000 | - |
| | 1.546.335.000 | 1.414.977.000 |
| Thù lao Ban Kiểm soát | | |
| Nguyễn Minh Tuấn (*) | - | - |
| Trần Thị Minh Phương | 27.000.000 | 24.000.000 |
| Phạm Thu Hiền | 27.000.000 | 24.000.000 |
| | 54.000.000 | 48.000.000 |
| (*) Ông Nguyễn Minh Tuấn nhận thù lao Trưởng Ban kiểm soát từ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. | | |
| Lương và thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Vũ Đình Cao Sơn | 1.353.603.000 | 1.112.746.000 |
| Lương Văn Lực | 1.220.355.750 | - |
| Nguyễn Văn Dương | 1.217.307.000 | 1.071.975.000 |
| Lê Toàn Thắng | 1.206.406.000 | 1.074.238.000 |
| Dương Hùng Văn | 70.990.000 | 1.218.353.000 |
| Hoàng Văn Duy | 1.458.890.050 | 1.162.765.500 |
| | 6.527.551.800 | 5.640.077.500 |

b. Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| (i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC M&C | 48.362.538.054 | 27.492.389.946 |
| PTSC | 12.177.441.207 | 97.617.298.711 |
| PTSC Supply Base | 5.509.969.121 | 11.562.191.849 |
| PTSC Quảng Ngãi | 3.184.799.191 | 3.184.799.191 |
| PTSC Thanh Hóa | 3.170.512.206 | 2.683.374.923 |
| PTSC Long Phú | 467.197.119 | 467.197.119 |
| PTSC Marine | 14.639.778 | - |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsovetro | 53.733.570.135 | - |
| PVEP | 11.815.357.720 | 17.783.305.441 |
| PVN - Lô 01&02 | 2.158.915.935 | 6.264.090.853 |
| | 140.594.940.466 | 167.054.648.033 |
| (ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9) | | |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| PV PIPE | - | 9.381.107.505 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
 DẦU KHÍ VIỆT NAM

HỌ TÊN: ...
 CHỨC VỤ: ...
 CHỮ KÝ: ...



| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| (iii) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 10) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC AP | 14.860.160.462 | - |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsovpetro | 15.574.346.570 | - |
| | 30.434.507.032 | - |
| (iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 11) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC M&C | 7.060.204.544 | - |
| PV Shipyard | 5.698.145.280 | 5.698.145.280 |
| PTSC | 1.287.479.986 | - |
| PTSC Thanh Hóa | - | 487.137.283 |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| PVcomBank | 242.054.795 | - |
| PVI | 72.330.000 | - |
| PVEP | - | 1.915.536.250 |
| | 14.360.214.605 | 8.100.818.813 |
| (v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 19) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC Supply Base | 25.490.453.311 | 8.389.199.094 |
| PV Shipyard | 5.961.422.953 | 4.457.012.643 |
| PTSC Long Phú | 2.161.376.607 | 2.161.376.607 |
| PTSC Hotel | 1.263.848.494 | 1.130.510.422 |
| PTSC Thanh Hóa | 223.560.000 | - |
| PVSB | 86.630.256 | - |
| PTSC G&S | - | 17.798.437.260 |
| PTSC Đà Nẵng | - | 43.085.000 |
| Các thành viên thuộc PVN | | |
| Vietsovpetro | 1.322.823.313 | 307.213.000 |
| PV Coating | 1.263.265.718 | - |
| PV Oil | 1.256.617.032 | 850.320.551 |
| PV Pipe | 766.900.832 | - |
| PVD Offshore | 731.116.368 | - |
| PVMTCT | 268.885.000 | 153.800.000 |
| PVI | 257.822.846 | 257.822.846 |
| EIC | 41.800.000 | 41.800.000 |
| PVC MS | 36.485.740 | 245.104.920 |
| PVD Training | 10.800.000 | 402.320.000 |
| | 41.143.808.470 | 36.238.002.343 |
| (vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 20) | | |
| Các thành viên thuộc PTSC | | |
| PTSC | 35.734.006.499 | 12.333.903.307 |
| PTSC M&C | 12.094.312.614 | - |
| PTSC Long Phú | 11.096.429.662 | 11.096.429.662 |
| PVFCCo | 1.414.519.320 | - |
| | 60.339.268.095 | 23.430.332.969 |

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 33.969.555.387 đồng (năm trước: 24.765.728.255 đồng) là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định mà chưa được thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm số tiền 6.103.279.452 đồng (năm trước: 0 đồng), là số tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các khoản mục “thay đổi các khoản phải thu”.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 8.139.817.029 đồng (năm trước: 15.479.286.960 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

42. VẤN ĐỀ KHÁC

Công ty đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited (“MOFT”) phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng số C-MOFT-OBUSSE-CTM-2024-0002 liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK. Cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024 trong khi có nhiều công việc còn đang dang dở. Trong năm 2025, Công ty đã khởi kiện MOFT tại Tòa án Tối cao Singapore để phản bác lại việc MOFT đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu chi trả một số chi phí.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ (nếu có) của hai bên.

43. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo ‘Bản sửa đổi các quy định liên quan đến phí trong Bộ quy tắc’ (‘Revisions to the Fee-related Provisions of the Code’) do Ủy ban Chuẩn mực Đạo đức Quốc tế cho Kế toán viên (‘IESBA’) ban hành vào tháng 4 năm 2021, phí kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính và các dịch vụ phi kiểm toán của công ty kiểm toán cho Công ty đối với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.518.090.370 đồng.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính này.


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng


Vũ Đình Cao Sơn
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2026